



NAM SUNG
ALUMINIUM CO.,LTD

BẢNG MẶT CẮT NHÔM NAM SUNG

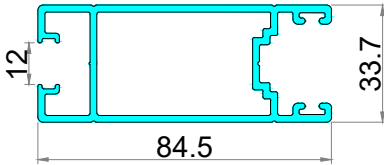
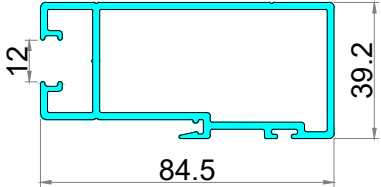
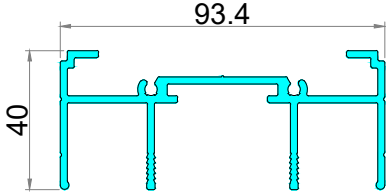
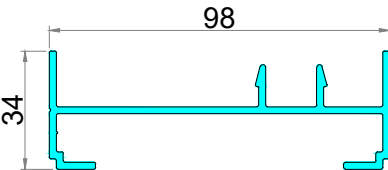
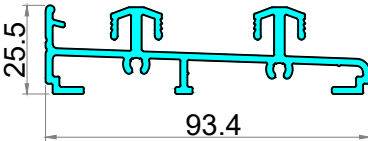
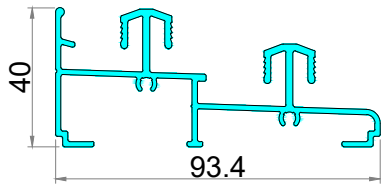
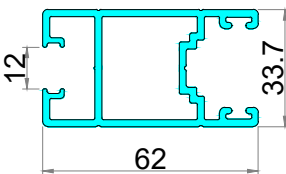
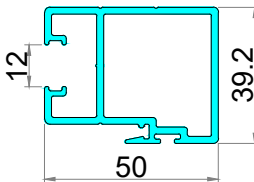
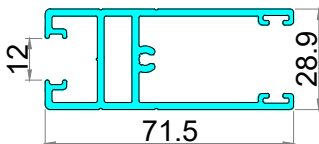
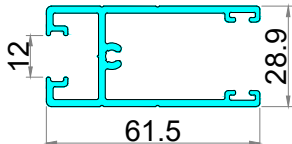


Cập nhật đến ngày 16-06-2020

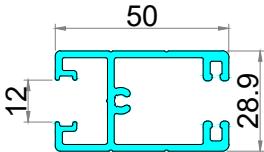
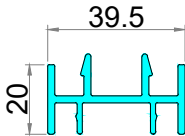
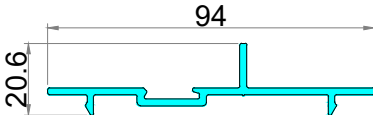
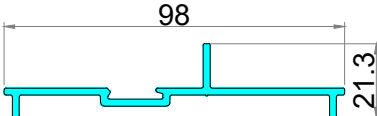
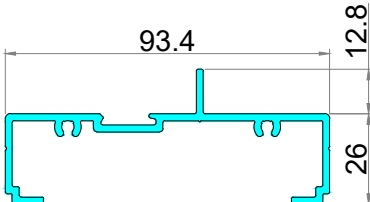
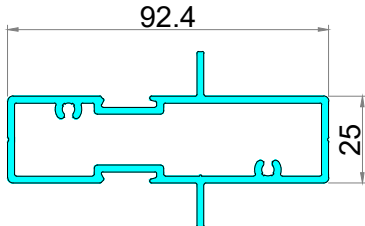
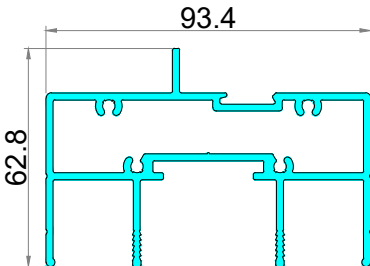
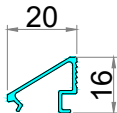
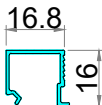
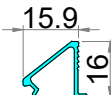
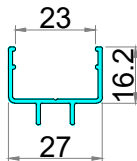
MỤC LỤC

		Trang
1. Cửa lùa	Hệ NS-93	2
2. Cửa lùa	Hệ 93 3 ray	5
3. Cửa sổ	Hệ NS-55 (Mỏng)	6
4. Cửa đi	Hệ NS-55 (Mỏng)	7
5. Cửa sổ	Hệ NS-55 (Dày)	9
6. Cửa đi	Hệ NS-55 (Dày)	10
7. Cửa sổ lùa	Hệ NS-55	13
8. Mặt dựng	Hệ NS-65	14
9. Cửa xếp lùa	Hệ NS-60	16
10. Mặt dựng	Hệ NS-1600	17
11. Cửa lùa	Hệ NS-500	20
12. Cửa đi	Hệ NS-700	22
13. Cửa đi	Hệ NS-1000	23
14. Lamri		25
15. Cửa đi lùa	Hệ NS-720	26
16. Cửa đi hệ	Hệ NS-760	28
17. Cửa sổ bậc	Hệ NS-380	29
18. Cửa sổ bậc	Hệ NS-838, NS-1038	30
19. Cửa lùa	Hệ NS-188	31
20. Cửa lùa	Hệ NS-888	33
21. Cửa sổ lùa	Hệ NS-720	35
22. Cửa đi	Hệ NS-1045	36
23. Nẹp gài		37
24. Lá sách cố định		38
25. Tủ kệ, mặt cắt thường dùng, hộp, sà, lá sách, ..		41
26. Mặt cắt tủ kệ cao cấp-Thang nhôm		42
27. Pát liên kết - Mặt dựng 70		46
28. Hệ mặt dựng NS-Semi Unitized		47

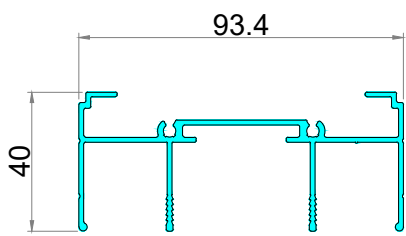
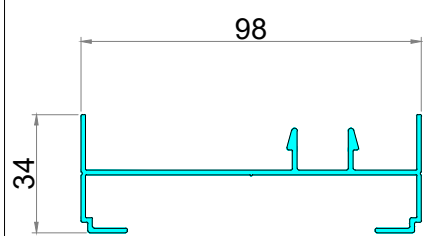
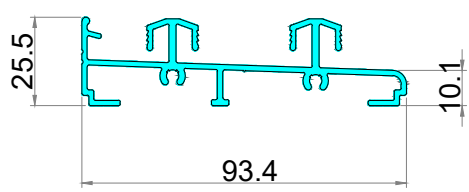
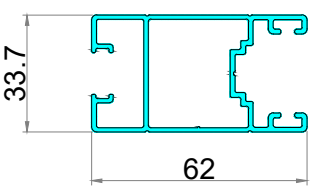
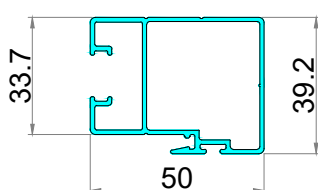
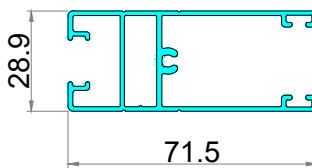
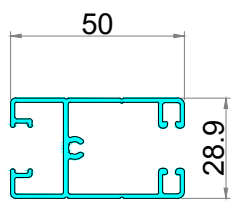
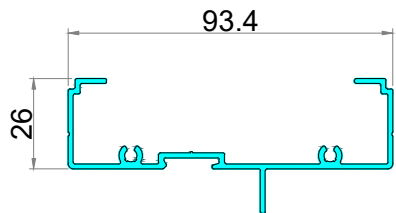
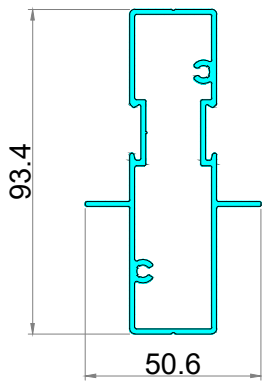
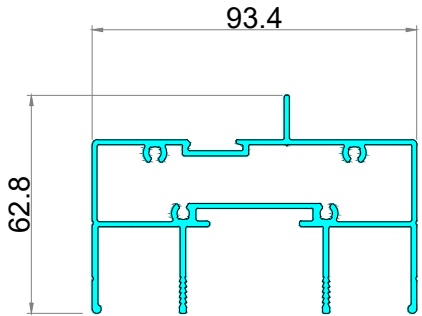
CỬA LÙA HỆ NS-93

Đứng cánh trơn bản lớn		Đứng cánh móc bản lớn		Máng trên																																		
																																						
<table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>1.</td><td>NS-1546B</td><td>2.0</td><td>1.521 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	1.	NS-1546B	2.0	1.521 kg/m	<table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>2.</td><td>NS-1547B</td><td>2.0</td><td>1.493 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	2.	NS-1547B	2.0	1.493 kg/m	<table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>3.</td><td>NS-1541A</td><td>2.0</td><td>1.464 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	3.	NS-1541A	2.0	1.464 kg/m												
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
1.	NS-1546B	2.0	1.521 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
2.	NS-1547B	2.0	1.493 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
3.	NS-1541A	2.0	1.464 kg/m																																			
Đứng khung bao		Máng dưới		Máng dưới cửa sổ																																		
																																						
<table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>4.</td><td>NS-1543A</td><td>2.0</td><td>1.137 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	4.	NS-1543A	2.0	1.137 kg/m	<table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>5.</td><td>NS-1942A</td><td>2.0</td><td>1.416 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	5.	NS-1942A	2.0	1.416 kg/m	<table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>6.</td><td>NS-1942</td><td>1.5</td><td>1.316 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	6.	NS-1942	1.5	1.316 kg/m												
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
4.	NS-1543A	2.0	1.137 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
5.	NS-1942A	2.0	1.416 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
6.	NS-1942	1.5	1.316 kg/m																																			
Đứng trơn bản nhỏ		Đứng móc bản nhỏ		Ngang dưới lớn		Ngang dưới nhỏ																																
																																						
<table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>7.</td><td>NS-1546A</td><td>2.0</td><td>1.277 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	7.	NS-1546A	2.0	1.277 kg/m	<table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>8.</td><td>NS-1547A</td><td>2.0</td><td>1.101 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	8.	NS-1547A	2.0	1.101 kg/m	<table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>9.</td><td>NS-1555A</td><td>2.0</td><td>1.247 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	9.	NS-1555A	2.0	1.247 kg/m	<table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>10.</td><td>NS-1545A</td><td>2.0</td><td>1.000 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	10.	NS-1545A	2.0	1.000 kg/m			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
7.	NS-1546A	2.0	1.277 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
8.	NS-1547A	2.0	1.101 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
9.	NS-1555A	2.0	1.247 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
10.	NS-1545A	2.0	1.000 kg/m																																			

CỬA LÙA HỆ NS-93

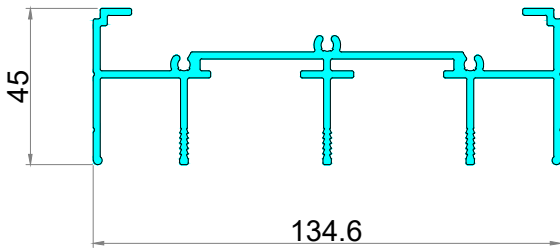
Ngang trên	Đứng trung gian	Ghép máng																																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>11.</td><td>NS-1544A</td><td>2.0</td><td>0.994 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	11.	NS-1544A	2.0	0.994 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>12.</td><td>NS-1548A</td><td>2.0</td><td>0.622 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	12.	NS-1548A	2.0	0.622 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>13.</td><td>NS-1578</td><td>2.0</td><td>0.678 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	13.	NS-1578	2.0	0.678 kg/m																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																							
11.	NS-1544A	2.0	0.994 kg/m																																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																							
12.	NS-1548A	2.0	0.622 kg/m																																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																							
13.	NS-1578	2.0	0.678 kg/m																																							
Ghép đứng khung bao	Khung bao cố định	Đố giữa																																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>14.</td><td>NS-1549A</td><td>2.0</td><td>0.714 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	14.	NS-1549A	2.0	0.714 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>15.</td><td>NS-1559</td><td>2.0</td><td>1.074 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	15.	NS-1559	2.0	1.074 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>16.</td><td>NS-2618</td><td>2.0</td><td>1.551 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	16.	NS-2618	2.0	1.551 kg/m																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																							
14.	NS-1549A	2.0	0.714 kg/m																																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																							
15.	NS-1559	2.0	1.074 kg/m																																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																							
16.	NS-2618	2.0	1.551 kg/m																																							
Dưới lùa, trên cố định	Nẹp kính																																									
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>17.</td><td>NS-1551A</td><td>2.0</td><td>2.172 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	17.	NS-1551A	2.0	2.172 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>18.</td><td>NS-101</td><td>0.9</td><td>0.133 kg/m</td></tr></table>  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>20.</td><td>NS-101B</td><td>0.9</td><td>0.132 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	18.	NS-101	0.9	0.133 kg/m	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	20.	NS-101B	0.9	0.132 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>19.</td><td>NS-101A</td><td>0.9</td><td>0.116 kg/m</td></tr></table>  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>21.</td><td>NS-1508A</td><td>1.2</td><td>0.230 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	19.	NS-101A	0.9	0.116 kg/m	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	21.	NS-1508A	1.2	0.230 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																							
17.	NS-1551A	2.0	2.172 kg/m																																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																							
18.	NS-101	0.9	0.133 kg/m																																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																							
20.	NS-101B	0.9	0.132 kg/m																																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																							
19.	NS-101A	0.9	0.116 kg/m																																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																							
21.	NS-1508A	1.2	0.230 kg/m																																							

CỬA LÙA HỆ NS-93 MỎNG

Máng trên		Đứng khung bao		Đứng trơn bản nhỏ																																			
 93.4 40 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>22.</td><td>NS-X1541A</td><td>1.4</td><td>1.061 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	22.	NS-X1541A	1.4	1.061 kg/m	 98 34 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>23.</td><td>NS-X1543A</td><td>1.3-1.4</td><td>0.798 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	23.	NS-X1543A	1.3-1.4	0.798 kg/m	 25.5 93.4 10.1 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>24.</td><td>NS-X1942A</td><td>1.4-1.6</td><td>1.112 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	24.	NS-X1942A	1.4-1.6	1.112 kg/m										
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
22.	NS-X1541A	1.4	1.061 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
23.	NS-X1543A	1.3-1.4	0.798 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
24.	NS-X1942A	1.4-1.6	1.112 kg/m																																				
Đứng trơn bản nhỏ		Đứng móc bản nhỏ		Ngang dưới lớn		Ngang trên																																	
 33.7 62 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>25.</td><td>NS-X1546A</td><td>1.2-1.4</td><td>0.887 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	25.	NS-X1546A	1.2-1.4	0.887 kg/m	 33.7 50 39.2 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>26.</td><td>NS-X1547A</td><td>1.2</td><td>0.728 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	26.	NS-X1547A	1.2	0.728 kg/m	 28.9 71.5 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>27.</td><td>NS-X1555A</td><td>1.2-1.3</td><td>0.893 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	27.	NS-X1555A	1.2-1.3	0.893 kg/m	 50 28.9 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>28.</td><td>NS-X1544A</td><td>1.2</td><td>0.660 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	28.	NS-X1544A	1.2	0.660 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
25.	NS-X1546A	1.2-1.4	0.887 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
26.	NS-X1547A	1.2	0.728 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
27.	NS-X1555A	1.2-1.3	0.893 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
28.	NS-X1544A	1.2	0.660 kg/m																																				
Khung bao cố định		Đố giữa		Dưới lùa, trên cố định																																			
 93.4 26 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>29.</td><td>NS-X1559</td><td>1.4</td><td>0.793 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	29.	NS-X1559	1.4	0.793 kg/m	 93.4 50.6 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>30.</td><td>NS-X2618</td><td>1.4-1.6</td><td>1.136 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	30.	NS-X2618	1.4-1.6	1.136 kg/m	 93.4 62.8 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>31.</td><td>NS-X1551A</td><td>1.4</td><td>1.652 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	31.	NS-X1551A	1.4	1.652 kg/m										
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
29.	NS-X1559	1.4	0.793 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
30.	NS-X2618	1.4-1.6	1.136 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
31.	NS-X1551A	1.4	1.652 kg/m																																				

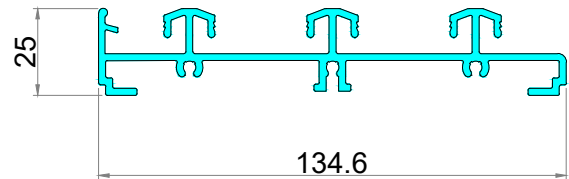
CỬA LÙA 3 RAY + GHÉP K.B HỆ 93 -55

Máng trên



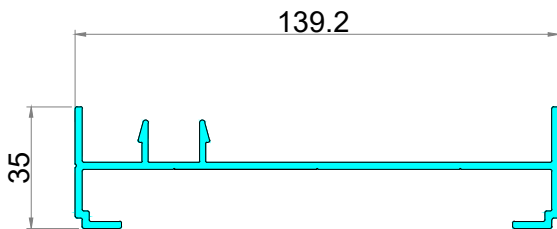
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
32.	NS-3211	2.0	2.033 kg/m

Máng dưới



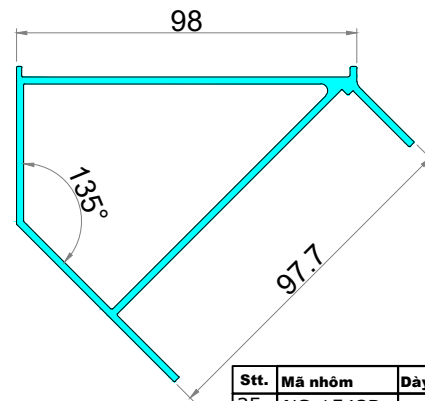
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
33.	NS-3212	2.0	1.800 kg/m

Đứng khung bao



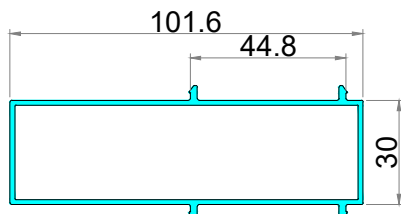
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
34.	NS-3213T	2.0	1.353 kg/m

Ghép khung bao hệ 55



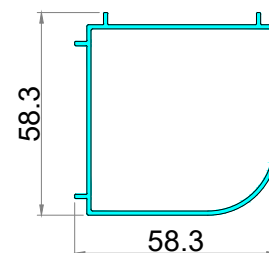
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
35.	NS-1543B	2.0	1.787 kg/m

Nối khung hệ 55



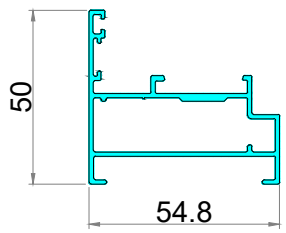
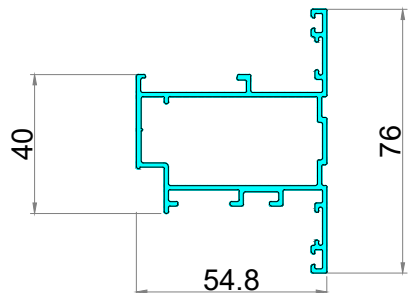
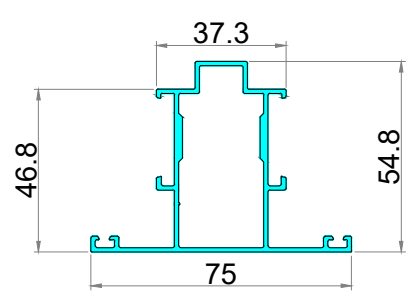
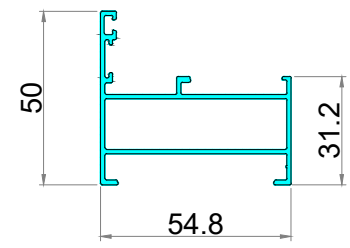
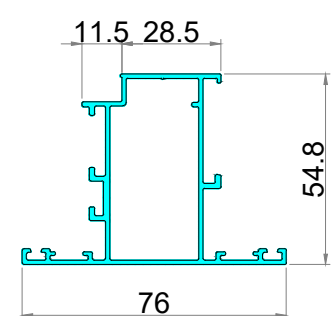
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
36.	NS-3310	1.4	1.061 kg/m

Nối góc 90° hệ 55

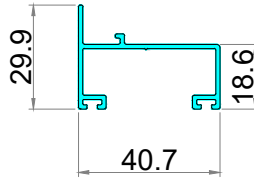
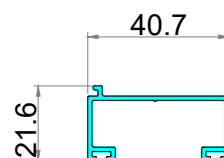
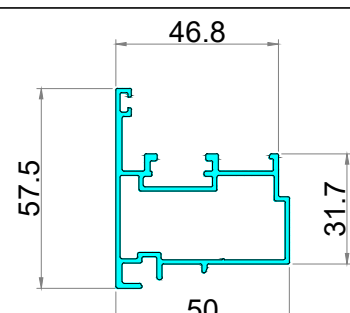
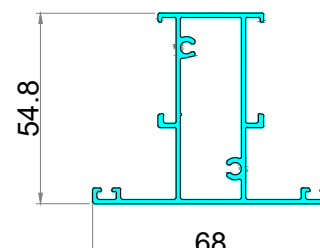
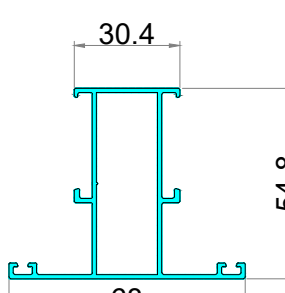
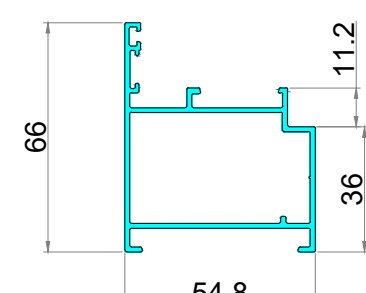
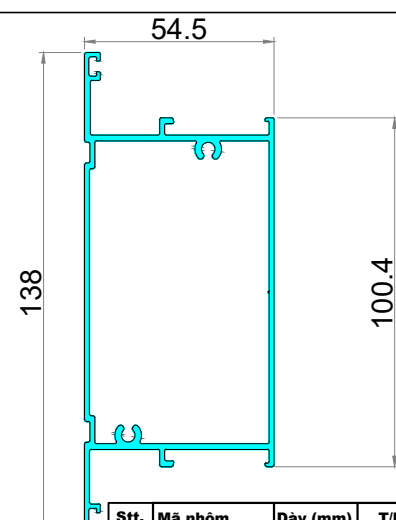
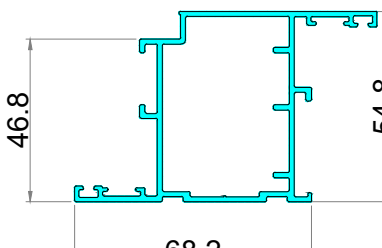
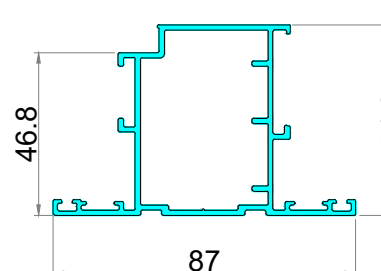


Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
37.	NS-3326	1.5	0.903 kg/m

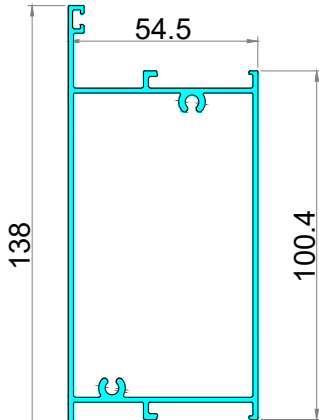
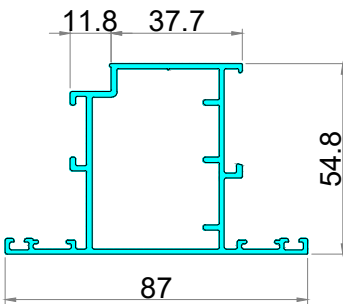
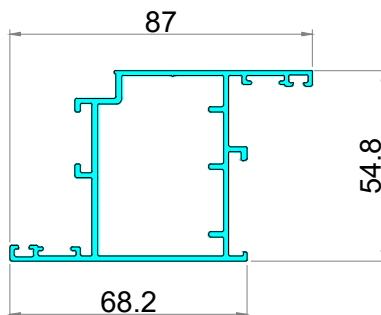
CỬA SỔ HỆ NS-55 (MỎNG)

Khung bao	Cánh có gờ	Đố giữa khung bao																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>38.</td><td>NS-X3318</td><td>1.2</td><td>0.748 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	38.	NS-X3318	1.2	0.748 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>39.</td><td>NS-X3202</td><td>1.2</td><td>0.940 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	39.	NS-X3202	1.2	0.940 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>40.</td><td>NS-X3313</td><td>1.2</td><td>0.896 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	40.	NS-X3313	1.2	0.896 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
38.	NS-X3318	1.2	0.748 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
39.	NS-X3202	1.2	0.940 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
40.	NS-X3313	1.2	0.896 kg/m																							
K.B vách cố định	Cánh có gờ																									
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>41.</td><td>NS-X3209</td><td>1.2</td><td>0.707 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	41.	NS-X3209	1.2	0.707 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>42.</td><td>NS-X3202A</td><td>1.2</td><td>0.933 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	42.	NS-X3202A	1.2	0.933 kg/m									
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
41.	NS-X3209	1.2	0.707 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
42.	NS-X3202A	1.2	0.933 kg/m																							

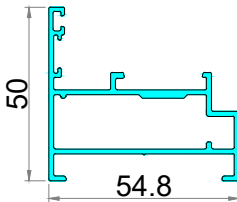
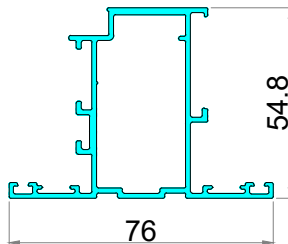
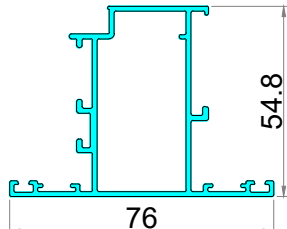
CỬA ĐI HỆ NS-55 (MỎNG)

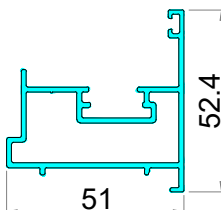
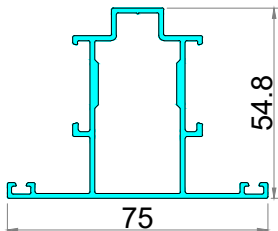
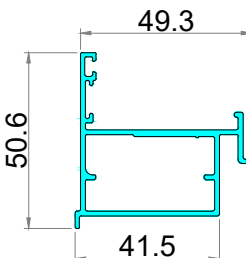
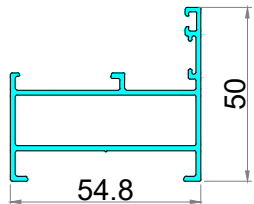
Nẹp dưới cho ngang cánh	Nẹp dưới cho ngang cánh	Đố động dùng chung																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>43.</td><td>NS-X3329A</td><td>1.2</td><td>0.371 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	43.	NS-X3329A	1.2	0.371 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>44.</td><td>NS-X3329</td><td>1.2</td><td>0.335 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	44.	NS-X3329	1.2	0.335 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>45.</td><td>NS-X3323A</td><td>1.2</td><td>0.845 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	45.	NS-X3323A	1.2	0.845 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
43.	NS-X3329A	1.2	0.371 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
44.	NS-X3329	1.2	0.335 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
45.	NS-X3323A	1.2	0.845 kg/m																							
Đố chữ T cho khung cố định	Đố chữ T cho khung cánh	Khung bao																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>46.</td><td>NS-X3203</td><td>1.2</td><td>0.850 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	46.	NS-X3203	1.2	0.850 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>47.</td><td>NS-X3204</td><td>1.2</td><td>0.779 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	47.	NS-X3204	1.2	0.779 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>48.</td><td>NS-X3328</td><td>1.3-1.4</td><td>0.920 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	48.	NS-X3328	1.3-1.4	0.920 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
46.	NS-X3203	1.2	0.850 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
47.	NS-X3204	1.2	0.779 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
48.	NS-X3328	1.3-1.4	0.920 kg/m																							
Ngang cánh dưới	Cánh mở quay vào trong	Cánh mở quay ra ngoài																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>49.</td><td>NS-X3304</td><td>1.4-1.6</td><td>1.603 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	49.	NS-X3304	1.4-1.6	1.603 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>50.</td><td>NS-X3332</td><td>1.3-1.4</td><td>1.154 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	50.	NS-X3332	1.3-1.4	1.154 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>51.</td><td>NS-X3303</td><td>1.3-1.5</td><td>1.156 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	51.	NS-X3303	1.3-1.5	1.156 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
49.	NS-X3304	1.4-1.6	1.603 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
50.	NS-X3332	1.3-1.4	1.154 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
51.	NS-X3303	1.3-1.5	1.156 kg/m																							

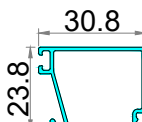
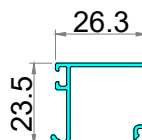
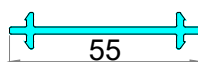
CỬA ĐI HỆ NS-55 (MỎNG)

Ngang cánh dưới trơn	Cánh mở quay ra ngoài trơn	Cánh mở quay vào trong trơn																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>52.</td><td>NS-X3304A</td><td>1.4-1.6</td><td>1.534 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	52.	NS-X3304A	1.4-1.6	1.534 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>53.</td><td>NS-X3303A</td><td>1.4-1.6</td><td>1.154 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	53.	NS-X3303A	1.4-1.6	1.154 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>54.</td><td>NS-X3332A</td><td>1.4-1.6</td><td>1.152 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	54.	NS-X3332A	1.4-1.6	1.152 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
52.	NS-X3304A	1.4-1.6	1.534 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
53.	NS-X3303A	1.4-1.6	1.154 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
54.	NS-X3332A	1.4-1.6	1.152 kg/m																							

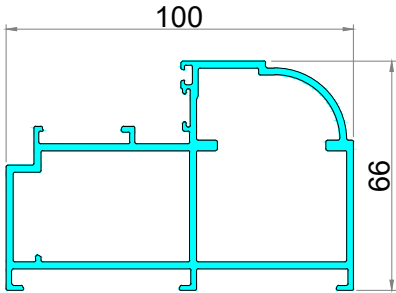
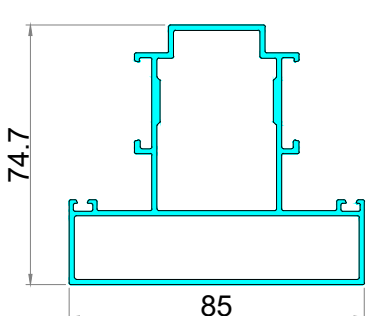
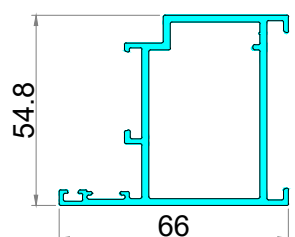
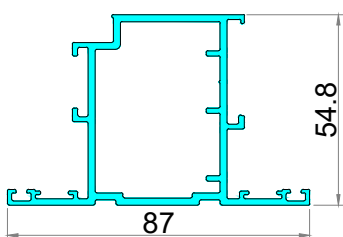
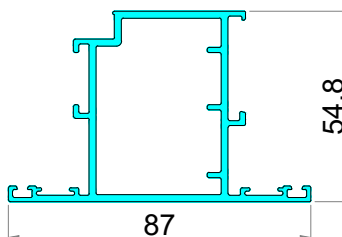
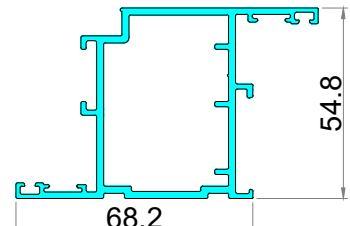
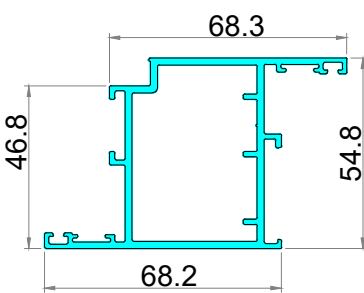
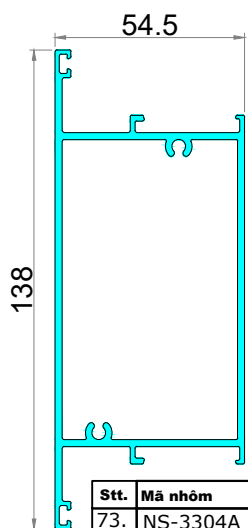
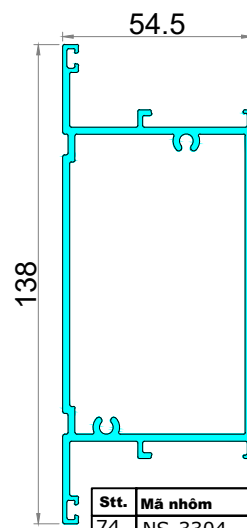
CỬA SỔ HỆ NS-55 (DÀY)

Khung bao		Cánh có gờ		Cánh không gờ							
											
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
55.	NS-3318	1.4	0.849 kg/m	56.	NS-3202	1.4	1.092 kg/m	57.	NS-3202A	1.4	1.047 kg/m

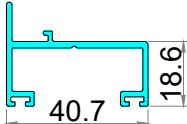
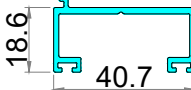
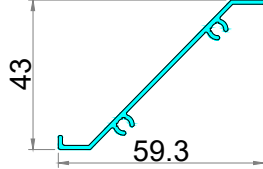
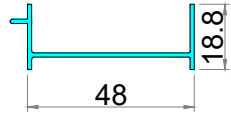
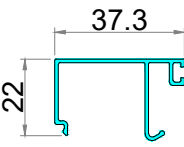
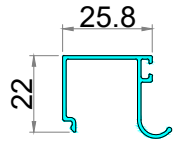
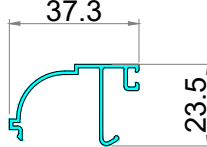
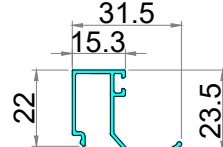
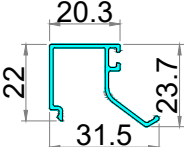
Đổ động		Đổ giữa khung bao		Nẹp chuyển hướng		K.B vách cố định									
															
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét				
58.	NS-3033	1.4	0.829 kg/m	59.	NS-3313	1.4	1.000 kg/m	60.	NS-3208	1.4	0.763 kg/m	61.	NS-3209	1.4	0.804 kg/m

Nẹp kính		Nẹp kính		Nối khung		Thanh truyền khoá									
															
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét				
62.	NS-3296	1.0	0.237 kg/m	63.	NS-3236	1.0	0.224 kg/m	64.	NS-3300	2.0	0.384 kg/m	65.	NS-459	2.5	0.143 kg/m

CỬA ĐI HỆ NS-55 (DÀY)

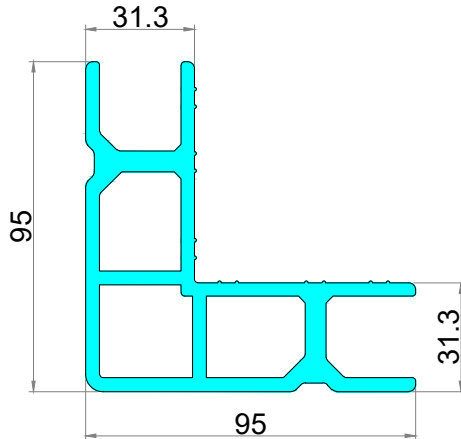
Khung bao - bản 100	Đố giữa - Ghép bản 100	Khung bao																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>66.</td><td>NS-3328A</td><td>2.0</td><td>2.113 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	66.	NS-3328A	2.0	2.113 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>67.</td><td>NS-3313A</td><td>1.5</td><td>1.631 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	67.	NS-3313A	1.5	1.631 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>68.</td><td>NS-3328</td><td>2.0</td><td>1.23 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	68.	NS-3328	2.0	1.23 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
66.	NS-3328A	2.0	2.113 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
67.	NS-3313A	1.5	1.631 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
68.	NS-3328	2.0	1.23 kg/m																							
Cánh mở quay ra ngoài	Cánh mở quay ra ngoài	Cánh mở quay vào trong																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>69.</td><td>NS-3303</td><td>2.0</td><td>1.446 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	69.	NS-3303	2.0	1.446 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>70.</td><td>NS-3303A</td><td>2.0</td><td>1.432 kg/m</td></tr></table> *Ghi chú : Cánh mở quay không gờ	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	70.	NS-3303A	2.0	1.432 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>71.</td><td>NS-3332</td><td>2.0</td><td>1.446 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	71.	NS-3332	2.0	1.446 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
69.	NS-3303	2.0	1.446 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
70.	NS-3303A	2.0	1.432 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
71.	NS-3332	2.0	1.446 kg/m																							
Cánh mở quay vào trong	Cánh mở quay vào trong	Ngang cánh dưới																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>72.</td><td>NS-3332A</td><td>2.0</td><td>1.432 kg/m</td></tr></table> *Ghi chú : Cánh mở quay không gờ	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	72.	NS-3332A	2.0	1.432 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>73.</td><td>NS-3304A</td><td>2.0</td><td>2.014 kg/m</td></tr></table> *Ghi chú : Cánh mở quay không gờ	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	73.	NS-3304A	2.0	2.014 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>74.</td><td>NS-3304</td><td>2.0</td><td>2.030 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	74.	NS-3304	2.0	2.030 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
72.	NS-3332A	2.0	1.432 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
73.	NS-3304A	2.0	2.014 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
74.	NS-3304	2.0	2.030 kg/m																							

CỬA ĐI HỆ NS-55 (DÀY)

Nẹp dưới cho ngang cánh	Nẹp dưới cho ngang cánh	Lá sách	Thanh liên kết lá sách																																				
 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>75.</td><td>NS-3329A</td><td>1.5-1.8</td><td>0.474 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	75.	NS-3329A	1.5-1.8	0.474 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>76.</td><td>NS-3329</td><td>1.5-1.8</td><td>0.428 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	76.	NS-3329	1.5-1.8	0.428 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>77.</td><td>NS-E192 (NS-LS01)</td><td>1.2</td><td>0.321 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	77.	NS-E192 (NS-LS01)	1.2	0.321 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>78.</td><td>NS-1283</td><td>1.2</td><td>0.286 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	78.	NS-1283	1.2	0.286 kg/m				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
75.	NS-3329A	1.5-1.8	0.474 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
76.	NS-3329	1.5-1.8	0.428 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
77.	NS-E192 (NS-LS01)	1.2	0.321 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
78.	NS-1283	1.2	0.286 kg/m																																				
Nẹp kính	Nẹp kính hộp	Nẹp kính bầu	Nẹp kính hộp																																				
 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>79.</td><td>NS-3295</td><td>1.0</td><td>0.271 kg/m</td></tr> <tr> <td>80.</td><td>NS-X3295</td><td>0.9</td><td>0.250 kg/m</td></tr> </tbody> </table> *Ghi chú : Kính 5mm - 12mm	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	79.	NS-3295	1.0	0.271 kg/m	80.	NS-X3295	0.9	0.250 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>81.</td><td>NS-3295A</td><td>1.0</td><td>0.233 kg/m</td></tr> </tbody> </table> *Ghi chú : Kính 16mm - 22mm	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	81.	NS-3295A	1.0	0.233 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>82.</td><td>NS-3295B</td><td>1.0</td><td>0.256 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	82.	NS-3295B	1.0	0.256 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>83.</td><td>NS-3295C</td><td>1.0</td><td>0.229 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	83.	NS-3295C	1.0	0.229 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
79.	NS-3295	1.0	0.271 kg/m																																				
80.	NS-X3295	0.9	0.250 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
81.	NS-3295A	1.0	0.233 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
82.	NS-3295B	1.0	0.256 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
83.	NS-3295C	1.0	0.229 kg/m																																				
Nẹp kính hộp																																							
 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>84.</td><td>NS-3295D</td><td>1.0</td><td>0.221 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	84.	NS-3295D	1.0	0.221 kg/m																															
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
84.	NS-3295D	1.0	0.221 kg/m																																				

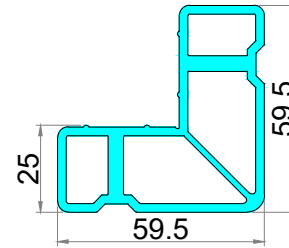
KE, PAT LIÊN KẾT CỬA HỆ NS-55

Liên kết góc khung bao, cánh cửa đi



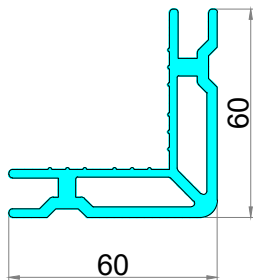
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
85.	NS-F347	4.0	4.745 kg/m

Ke ép góc cánh cửa sổ



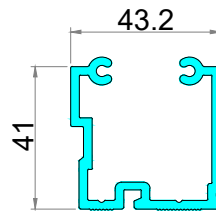
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
86.	NS-C1697	2.5	2.092 kg/m

Ke ép góc



Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
87.	NS-C1687	3.0	1.697 kg/m

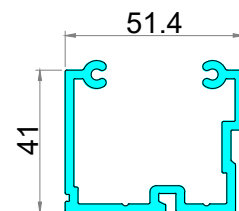
Đố liên kết khung bao



Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
88.	NS-3317	2.5	1.135 kg/m

*Ghi chú : Dùng liên kết NS-3328 với NS-3313

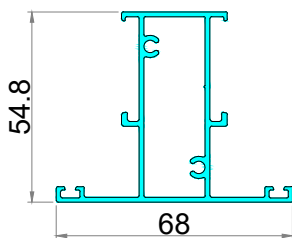
Đố liên kết cánh



Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
89.	NS-3207	2.5	1.197 kg/m

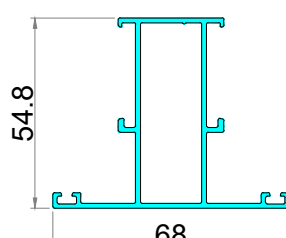
*Ghi chú : Dùng liên kết NS-3303 với NS-3204

Đố chữ T cho khung cố định



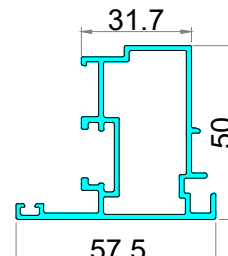
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
90.	NS-3203	1.4	0.953 kg/m

Đố chữ T cho khung cánh



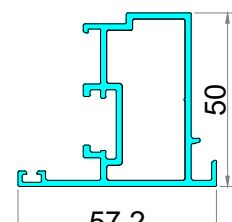
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
91.	NS-3204	1.4	0.881 kg/m

Đố động dùng chung



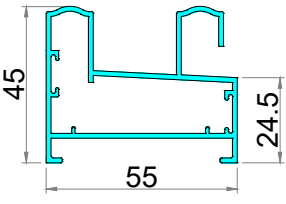
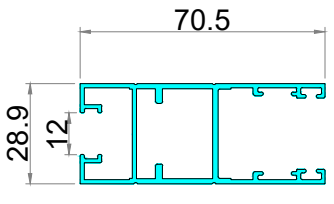
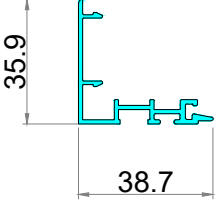
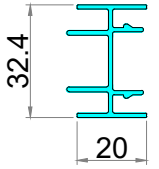
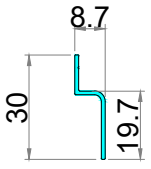
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
92.	NS-3323A	1.4	0.931 kg/m

Đố động cửa đi

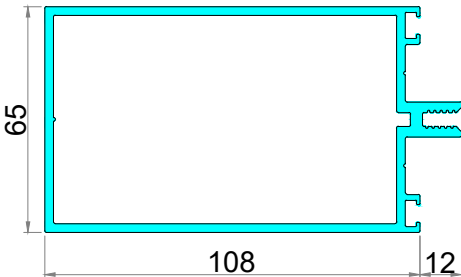
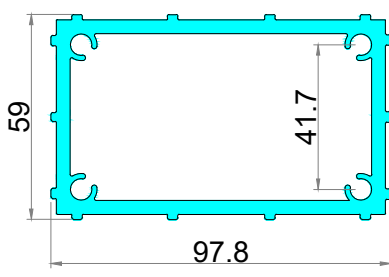
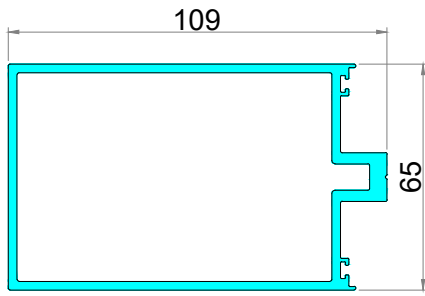
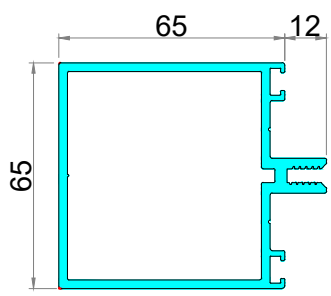
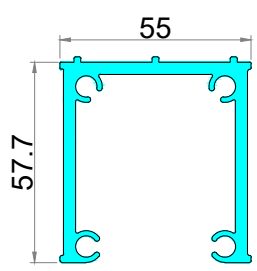
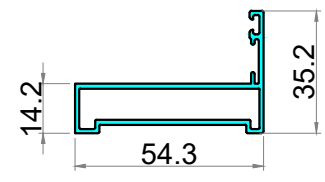
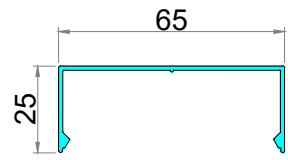
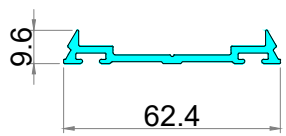
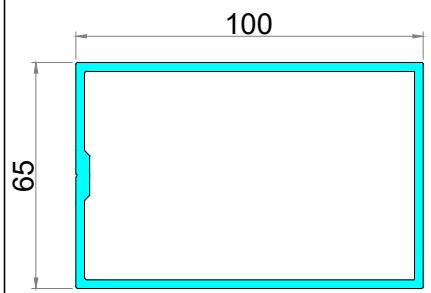


Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
93.	NS-3323	1.8	1.056 kg/m

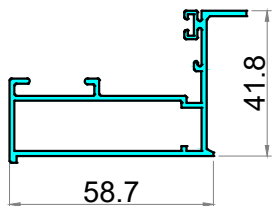
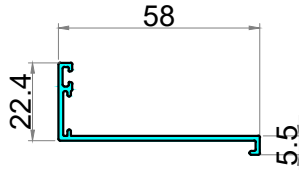
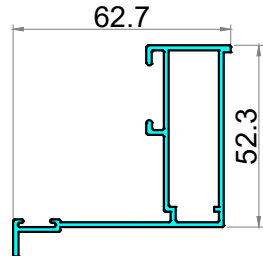
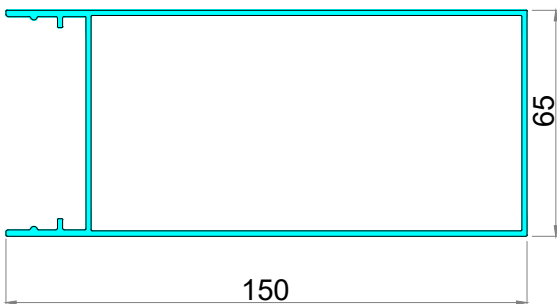
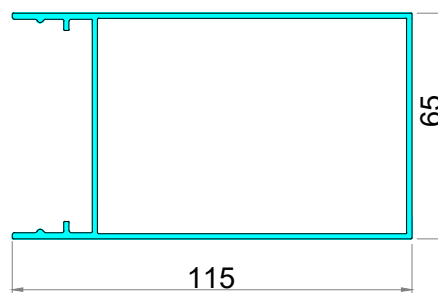
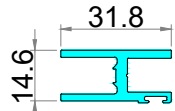
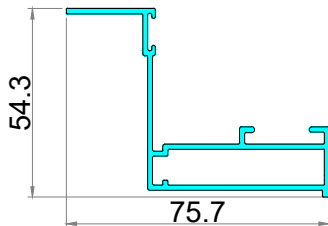
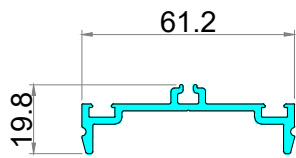
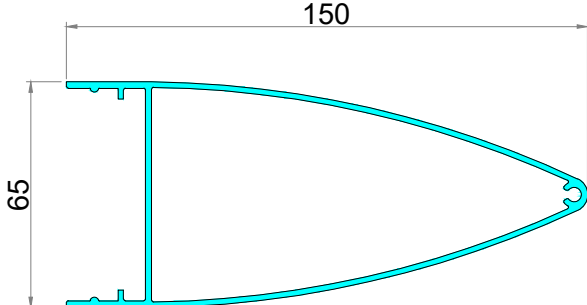
CỬA SỔ LÙA HỆ NS-55

Khung bao		Khung cánh																									
 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>94.</td><td>NS-5501</td><td>1.4</td><td>0.947 kg/m</td></tr> </tbody> </table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	94.	NS-5501	1.4	0.947 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>95.</td><td>NS-5502</td><td>1.4</td><td>0.906 kg/m</td></tr> </tbody> </table> *Ghi chú : Dùng ke magic		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	95.	NS-5502	1.4	0.906 kg/m								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																								
94.	NS-5501	1.4	0.947 kg/m																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																								
95.	NS-5502	1.4	0.906 kg/m																								
Móc cánh	Chia ô	Thanh chắn nước																									
 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>96.</td><td>NS-5503</td><td>1.2</td><td>0.371 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	96.	NS-5503	1.2	0.371 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>97.</td><td>NS-5504</td><td>1.2</td><td>0.384 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	97.	NS-5504	1.2	0.384 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>98.</td><td>NS-5505</td><td>1.1</td><td>0.108 kg/m</td></tr> </tbody> </table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	98.	NS-5505	1.1	0.108 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																								
96.	NS-5503	1.2	0.371 kg/m																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																								
97.	NS-5504	1.2	0.384 kg/m																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																								
98.	NS-5505	1.1	0.108 kg/m																								

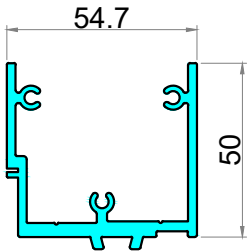
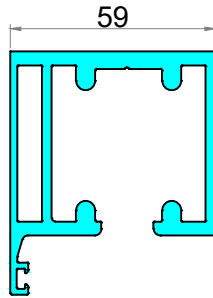
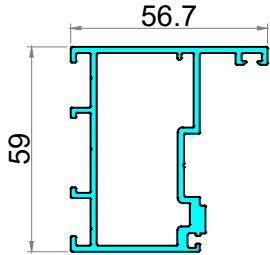
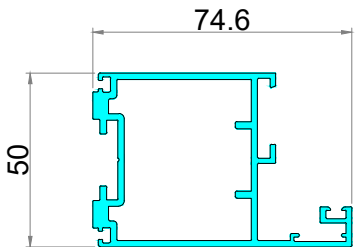
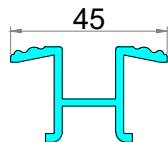
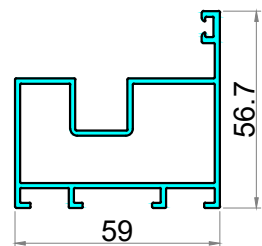
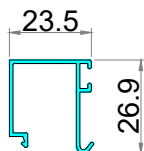
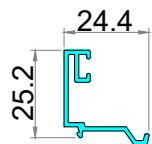
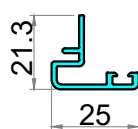
MẶT DỰNG NS-65

Thanh Dựng  65 108 12 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>99.</td><td>NS-6501</td><td>2.5</td><td>2.561 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	99.	NS-6501	2.5	2.561 kg/m	Pát liên kết  59 97.8 41.7 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>100</td><td>NS-6501N</td><td>4.0</td><td>3.453 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	100	NS-6501N	4.0	3.453 kg/m	Thanh Dựng  109 65 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>101.</td><td>NS-GK491</td><td>2.5</td><td>2.467 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	101.	NS-GK491	2.5	2.467 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
99.	NS-6501	2.5	2.561 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
100	NS-6501N	4.0	3.453 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
101.	NS-GK491	2.5	2.467 kg/m																							
Thanh Dựng  65 12 65 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>102</td><td>NS-6502</td><td>2.5</td><td>1.986 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	102	NS-6502	2.5	1.986 kg/m	Pát liên kết  55 57.7 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>103</td><td>NS-6503</td><td>3.5</td><td>1.813 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	103	NS-6503	3.5	1.813 kg/m	Khung bao - Nhôm nổi  14.2 54.3 35.2 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>104</td><td>NS-6504</td><td>1.4</td><td>0.61 kg/m</td></tr></table> *Ghi chú : Dùng hệ nhôm nổi	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	104	NS-6504	1.4	0.61 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
102	NS-6502	2.5	1.986 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
103	NS-6503	3.5	1.813 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
104	NS-6504	1.4	0.61 kg/m																							
Nắp chụp  65 25 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>105</td><td>NS-6507A</td><td>1.2</td><td>0.393 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	105	NS-6507A	1.2	0.393 kg/m	Đế nắp chụp  9.6 62.4 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>106</td><td>NS-6506</td><td>2.0</td><td>0.471 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	106	NS-6506	2.0	0.471 kg/m	Mặt đứng  100 65 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>107</td><td>NS-6508</td><td>2.5</td><td>2.219 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	107	NS-6508	2.5	2.219 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
105	NS-6507A	1.2	0.393 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
106	NS-6506	2.0	0.471 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
107	NS-6508	2.5	2.219 kg/m																							

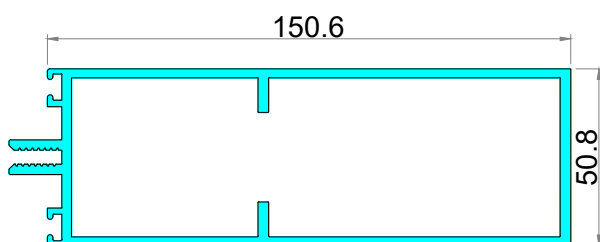
MẶT DỰNG NS-65

Khung cánh - Nhôm nổi		Khung bao - Kính nổi		Khung cánh - Kính nổi							
											
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
108	NS-6505	1.4	0.847 kg/m	109	NS-6504A	1.4	0.347 kg/m	110	NS-6505A	1.4	0.814 kg/m
*Ghi chú : Dùng hệ nhôm nổi				*Ghi chú : Dùng hệ kính nổi				*Ghi chú : Dùng hệ kính nổi			
Nắp chụp				Nắp chụp				Đầu bịt kính hộp			
											
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
111	NS-6507B	1.5	1.795 kg/m	112	NS-6507C	1.5	1.511 kg/m	113	NS-6501NA	2.0	0.451 kg/m
Khung cánh - Kính hộp				Đế nắp chụp				Nắp chụp			
											
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
114	NS-6505B	1.4	0.832 kg/m	115	NS-6506A	2.0	0.600 kg/m	116	NS-6506L	2.0	1.754 kg/m

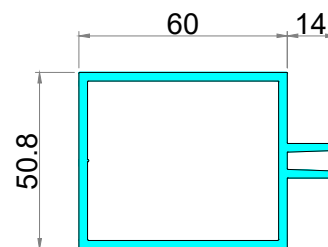
CỬA XẾP LÙA HỆ NS-60

Pat liên kết khung bao  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>117</td><td>NS-608</td><td>2.5</td><td>1.487 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	117	NS-608	2.5	1.487 kg/m	Ngang trên khung bao  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>118</td><td>NS-1411</td><td>2.8</td><td>2.580 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	118	NS-1411	2.8	2.580 kg/m	Đứng khung bao  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>119</td><td>NS-1412</td><td>1.8</td><td>1.250 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	119	NS-1412	1.8	1.250 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
117	NS-608	2.5	1.487 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
118	NS-1411	2.8	2.580 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
119	NS-1412	1.8	1.250 kg/m																							
Cánh  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>120</td><td>NS-1415</td><td>1.8</td><td>1.459 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	120	NS-1415	1.8	1.459 kg/m	Ray chìm  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>121</td><td>NS-1413A</td><td>2.3</td><td>0.635 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	121	NS-1413A	2.3	0.635 kg/m	Ray nổi  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>122</td><td>NS-1413</td><td>1.5</td><td>1.090 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	122	NS-1413	1.5	1.090 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
120	NS-1415	1.8	1.459 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
121	NS-1413A	2.3	0.635 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
122	NS-1413	1.5	1.090 kg/m																							
Nẹp kính  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>123</td><td>NS-521A</td><td>1.0</td><td>0.239 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	123	NS-521A	1.0	0.239 kg/m	Nẹp kính  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>124</td><td>NS-6005</td><td>1.2</td><td>0.234 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	124	NS-6005	1.2	0.234 kg/m	Móc cánh  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>125</td><td>NS-520</td><td>1.4</td><td>0.249 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	125	NS-520	1.4	0.249 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
123	NS-521A	1.0	0.239 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
124	NS-6005	1.2	0.234 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
125	NS-520	1.4	0.249 kg/m																							

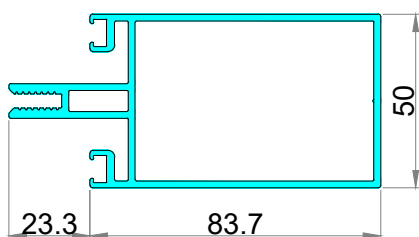
HỆ MẶT DUNG NS-1600



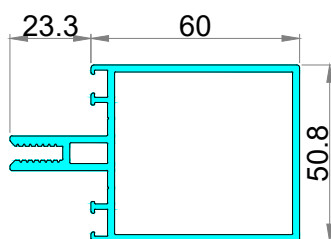
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
126.	NS-T1601	2.5	3.190 kg/m



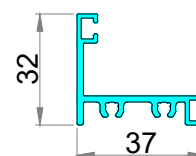
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
127.	NS-T1602	2.5	1.604 kg/m



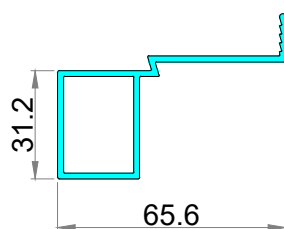
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
128.	NS-T1603	2.0	2.025 kg/m



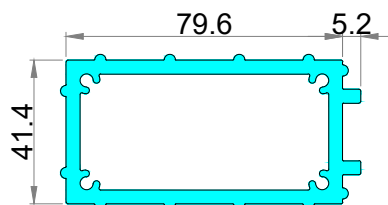
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
129.	NS-T1604	2.0	1.600 kg/m



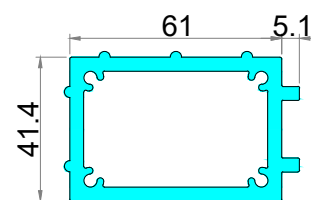
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
130.	NS-T1606	1.8	0.471 kg/m



Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
131.	NS-T1607	1.7	0.738 kg/m

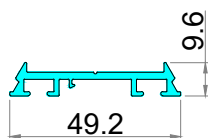


Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
132.	NS-T1608	4.0	2.813 kg/m

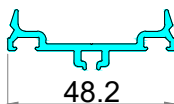


Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
133.	NS-T1608A	4.0	2.364 kg/m

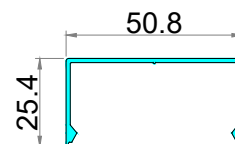
HỆ MẶT DỰNG NS-1600



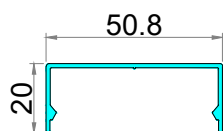
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
134.	NS-T1609	2.0	0.398 kg/m



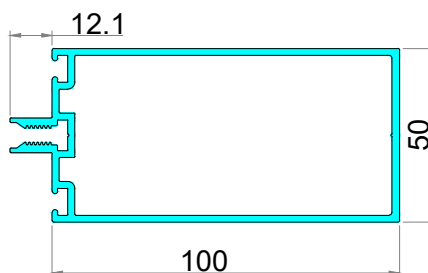
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
135.	NS-T1609A	2.0	0.440 kg/m



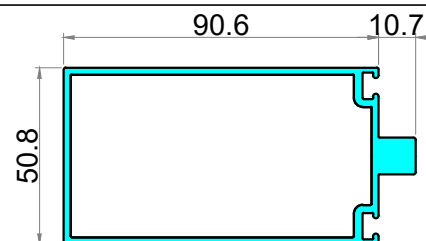
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
136.	NS-T1610	1.2	0.347 kg/m



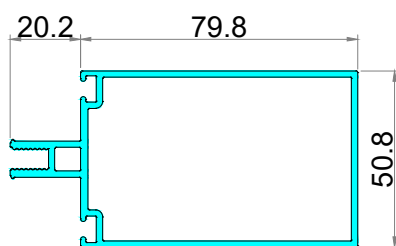
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
137.	NS-T1610A	1.2	0.307 kg/m



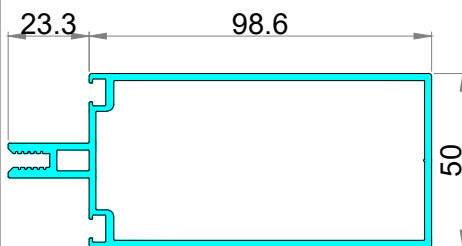
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
138.	NS-HTC01	2.0	1.887 kg/m



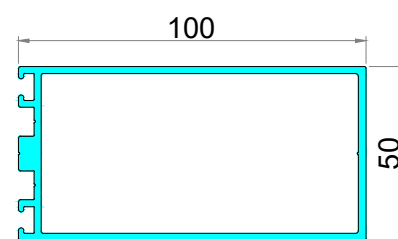
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
139.	NS-T1625A	2.0	1.93 kg/m



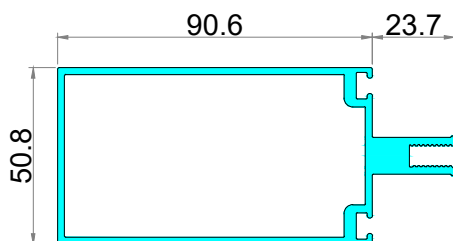
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
140.	NS-T1623	1.8	1.584 kg/m



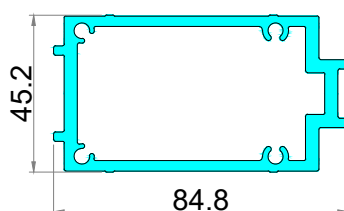
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
141.	NS-T1624	2.0	1.958 kg/m



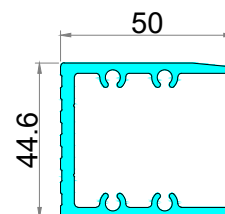
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
142.	NS-HTC01A	2.0	1.799 kg/m



Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
143.	NS-T1625	2.0	2.092 kg/m

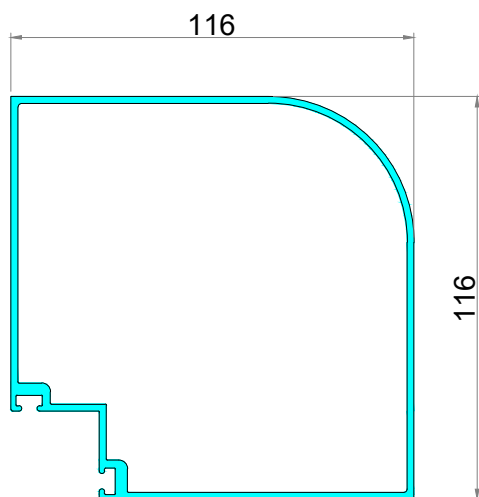


Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
144.	NS-T1608B	3.8	2.256 kg/m

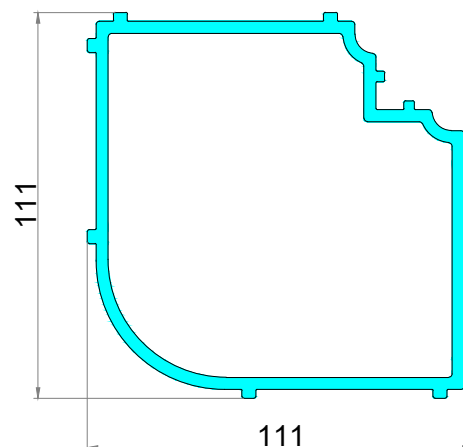


Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
145.	NS-T1608C	4.0	1.290 kg/m

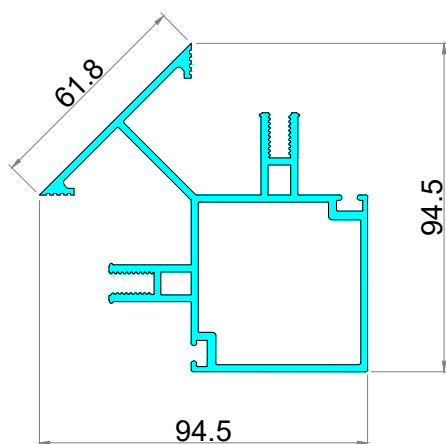
HỆ MẶT DỰNG NS-1600



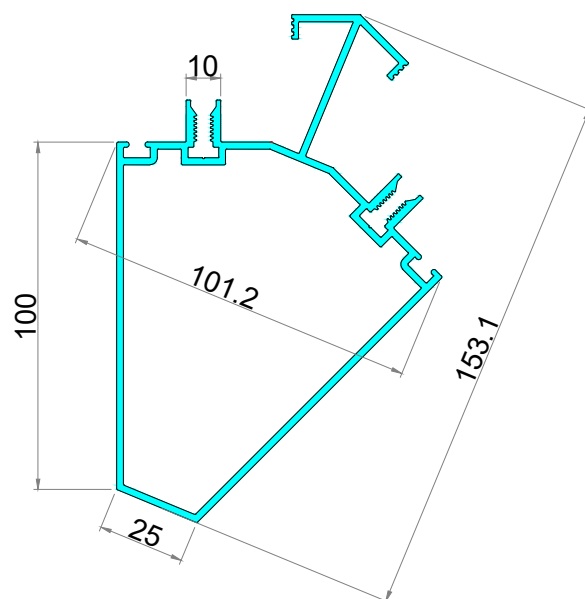
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
146.	NS-T1625GA	2.0	2.51 kg/m



Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
147.	NS-T1625GN	3.5	3.962 kg/m

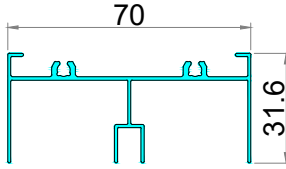
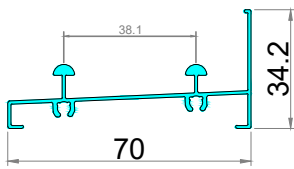
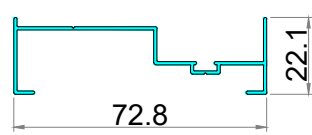


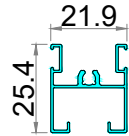
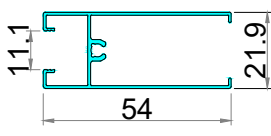
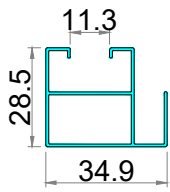
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
148.	NS-T1625G	2.0	2.335 kg/m

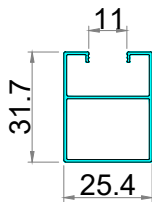
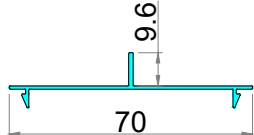
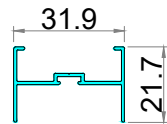
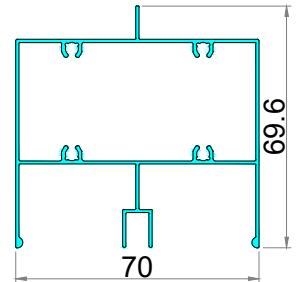


Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
149.	NS-HTC135GN	2.0	2.737 kg/m

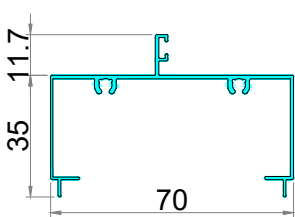
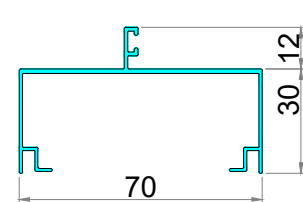
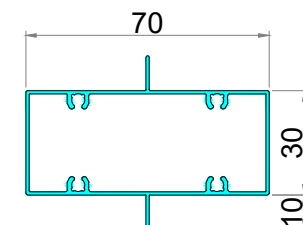
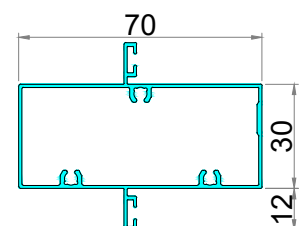
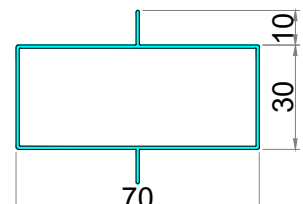
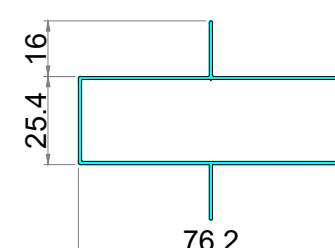
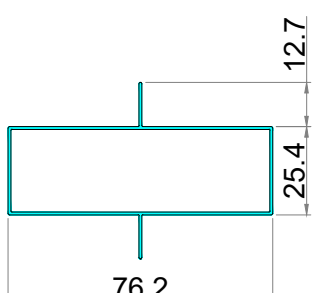
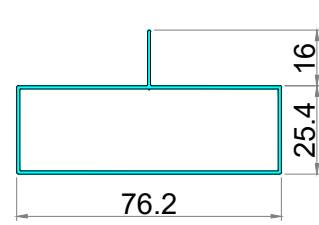
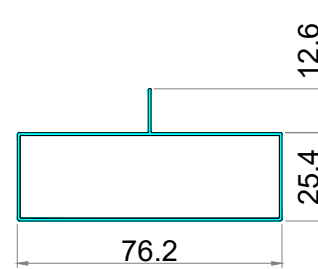
CỬA LÙA HỆ NS-500

Ngang trên khung bao		Ngang dưới khung bao		Đứng khung bao							
											
Stt.	DIE No.	THK.(mm)	WEIGHT	Stt.	DIE No.	THK.(mm)	WEIGHT	Stt.	DIE No.	THK.(mm)	WEIGHT
150.	NS-A5051	1.2	0.675 kg/m	153.	NS-A5052	1.2	0.578 kg/m	156.	NS-A5053	1.2	0.449 kg/m
151.	NS-T5051	0.9	0.535 kg/m	154.	NS-T5052	0.9	0.461 kg/m	157.	NS-T5053	0.9	0.345 kg/m
152.	NS-S5051	0.7	0.464 kg/m	155.	NS-S5052	0.7	0.407 kg/m	158.	NS-S5053	0.7	0.308 kg/m

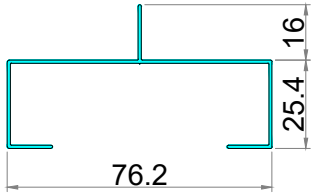
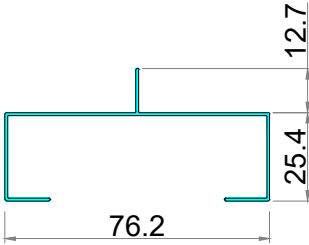
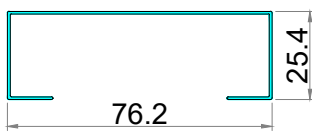
Ngang trên cánh		Ngang dưới cánh		Đứng cánh móc							
											
Stt.	DIE No.	THK.(mm)	WEIGHT	Stt.	DIE No.	THK.(mm)	WEIGHT	Stt.	DIE No.	THK.(mm)	WEIGHT
159.	NS-A5054	1.2	0.354 kg/m	162.	NS-A5055	1.2	0.504 kg/m	165.	NS-A5056	1.2	0.461 kg/m
160.	NS-T5054	0.8	0.260 kg/m	163.	NS-T5055	0.8	0.349 kg/m	166.	NS-T5056	0.8	0.316 kg/m
161.	NS-S5054	0.7	0.218 kg/m	164.	NS-S5055	0.7	0.310 kg/m	167.	NS-S5056	0.7	0.279 kg/m

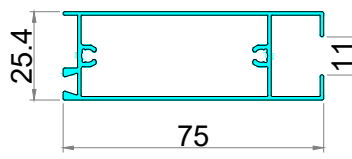
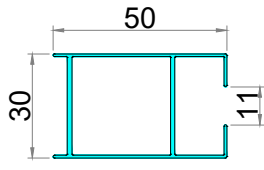
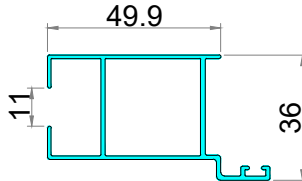
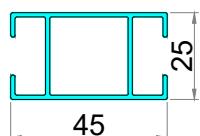
Đứng cánh trơn		Ghép máng		Đứng trung gian		Ngang trên KB ghép					
											
Stt.	DIE No.	THK.(mm)	WEIGHT	Stt.	DIE No.	THK.(mm)	WEIGHT	Stt.	DIE No.	THK.(mm)	WEIGHT
168.	NS-A5057	1.2	0.404 kg/m	171.	NS-T5058	0.7	0.238 kg/m	172.	NS-T5126	0.9	0.204 kg/m
169.	NS-T5057	0.8	0.269 kg/m					173.	NS-S5126	0.8	0.185 kg/m
170.	NS-S5057	0.7	0.244 kg/m					174.	NS-T5005	0.9	0.872 kg/m

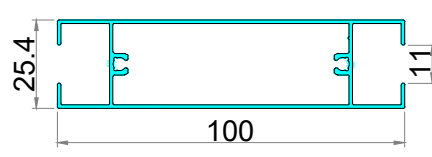
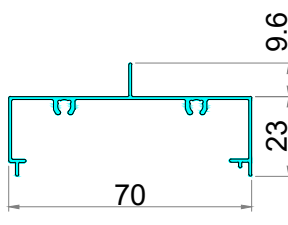
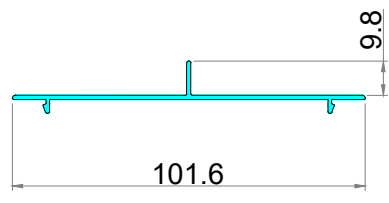
CỬA ĐI HỆ NS-700

Khung bao	Khung bao	Đố giữa																																				
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>175.</td><td>NS-T7001</td><td>1.1</td><td>0.573 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	175.	NS-T7001	1.1	0.573 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>176.</td><td>NS-T7002</td><td>0.9</td><td>0.523 kg/m</td></tr><tr><td>177.</td><td>NS-S7002</td><td>0.8</td><td>0.467 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	176.	NS-T7002	0.9	0.523 kg/m	177.	NS-S7002	0.8	0.467 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>178.</td><td>NS-T7005</td><td>0.9</td><td>0.655 kg/m</td></tr><tr><td>179.</td><td>NS-S7005</td><td>0.8</td><td>0.598 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	178.	NS-T7005	0.9	0.655 kg/m	179.	NS-S7005	0.8	0.598 kg/m				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
175.	NS-T7001	1.1	0.573 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
176.	NS-T7002	0.9	0.523 kg/m																																			
177.	NS-S7002	0.8	0.467 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
178.	NS-T7005	0.9	0.655 kg/m																																			
179.	NS-S7005	0.8	0.598 kg/m																																			
Ngang giữa	Đố giữa	Hộp hai gờ																																				
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>180.</td><td>NS-A7006</td><td>1.2</td><td>1.055 kg/m</td></tr><tr><td>181.</td><td>NS-T7006</td><td>0.9</td><td>0.698 kg/m</td></tr><tr><td>182.</td><td>NS-S7006</td><td>0.8</td><td>0.617 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	180.	NS-A7006	1.2	1.055 kg/m	181.	NS-T7006	0.9	0.698 kg/m	182.	NS-S7006	0.8	0.617 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>183.</td><td>NS-T7008</td><td>0.9</td><td>0.527 kg/m</td></tr><tr><td>184.</td><td>NS-S7008</td><td>0.8</td><td>0.469 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	183.	NS-T7008	0.9	0.527 kg/m	184.	NS-S7008	0.8	0.469 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>185.</td><td>NS-T7011A</td><td>0.9</td><td>0.564 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	185.	NS-T7011A	0.9	0.564 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
180.	NS-A7006	1.2	1.055 kg/m																																			
181.	NS-T7006	0.9	0.698 kg/m																																			
182.	NS-S7006	0.8	0.617 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
183.	NS-T7008	0.9	0.527 kg/m																																			
184.	NS-S7008	0.8	0.469 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
185.	NS-T7011A	0.9	0.564 kg/m																																			
Hộp hai gờ	Hộp một gờ	Hộp một gờ																																				
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>186.</td><td>NS-S7011</td><td>0.8</td><td>0.488 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	186.	NS-S7011	0.8	0.488 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>187.</td><td>NS-T7012A</td><td>0.9</td><td>0.527 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	187.	NS-T7012A	0.9	0.527 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>188.</td><td>NS-S7012</td><td>0.8</td><td>0.460 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	188.	NS-S7012	0.8	0.460 kg/m												
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
186.	NS-S7011	0.8	0.488 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
187.	NS-T7012A	0.9	0.527 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
188.	NS-S7012	0.8	0.460 kg/m																																			

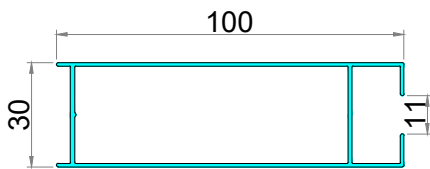
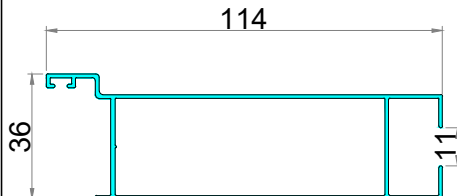
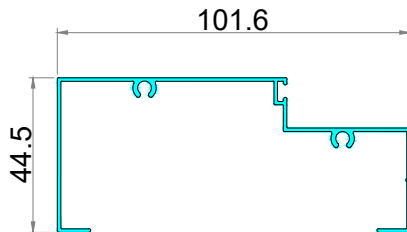
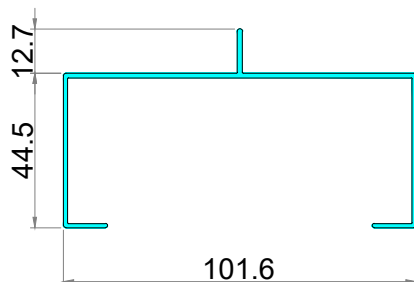
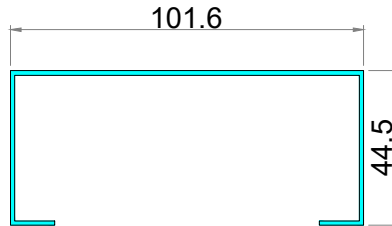
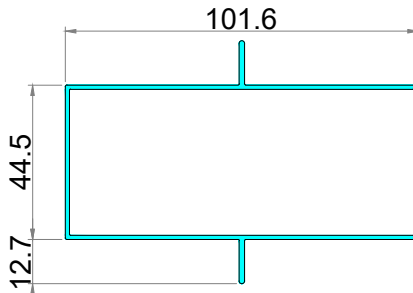
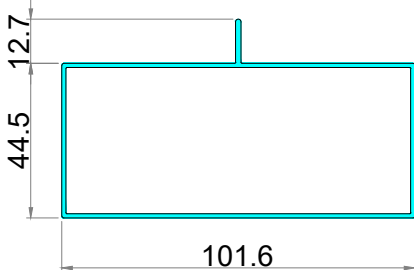
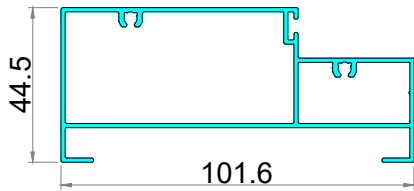
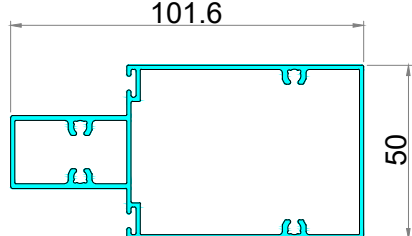
CỬA ĐI HỆ NS-700

Khung bao		Khung bao		Khung bao không gờ							
 76.2 25.4 16		 76.2 25.4 12.7		 76.2 25.4							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
189.	NS-T7019A	0.9	0.402 kg/m	190.	NS-S7019	0.8	0.351 kg/m	191.	NS-S7020	0.8	0.324 kg/m

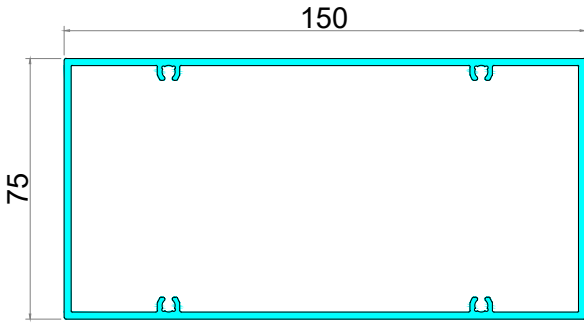
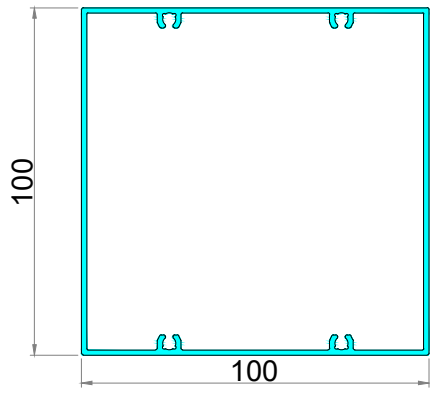
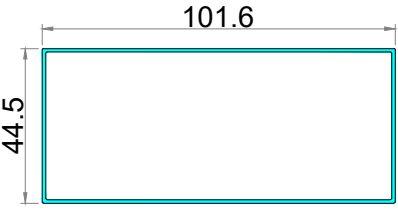
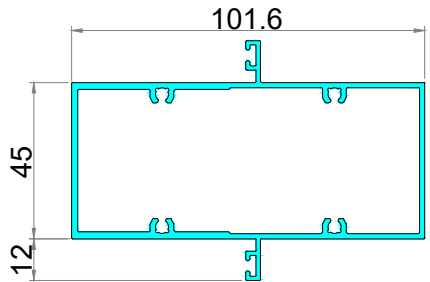
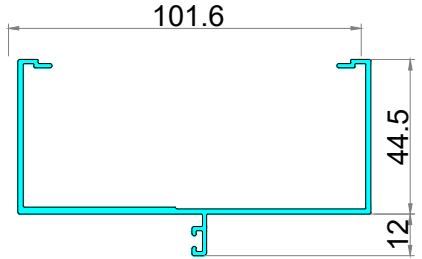
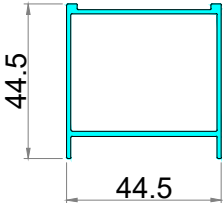
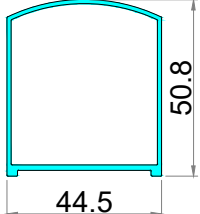
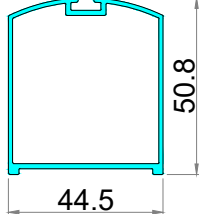
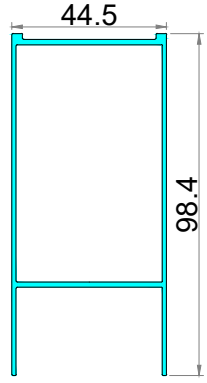
Ngang cánh		Đứng cánh trơn		Đứng cánh móc		Chia đồ hệ 1000					
 25.4 75 11		 50 30 11		 49.9 11 36		 25 45					
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
192.	NS-A7051	1.4	0.877 kg/m	195.	NS-A7052	1.3	0.595 kg/m	198.	NS-A7053	1.3	0.734 kg/m
193.	NS-T7051	1.0	0.664 kg/m	196.	NS-T7052	1.0	0.513 kg/m	199.	NS-T7053	1.0	0.604 kg/m
194.	NS-S7051	0.8	0.541 kg/m	197.	NS-S7052	0.8	0.454 kg/m	200.	NS-S7053	0.8	0.467 kg/m
								201.	NS-T7056	1.2	0.515 kg/m

Ngang giữa		Khung bao		Nắp dẫy hệ 1000							
 25.4 100 11		 70 23 9.6		 101.6 9.8							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
202.	NS-A7054	1.4	1.085 kg/m	205.	NS-A7109	1.2	0.500 kg/m	208.	NS-HTC38	1.2	0.388 kg/m
203.	NS-T7054	1.0	0.800 kg/m	206.	NS-T7109	0.9	0.390 kg/m				
204.	NS-S7054	0.8	0.676 kg/m	207.	NS-S7109	0.8	0.357 kg/m				

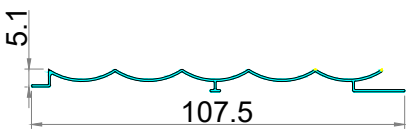
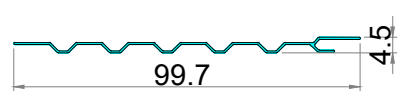
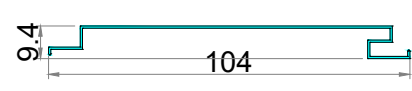
CỬA ĐI HỆ NS-1000

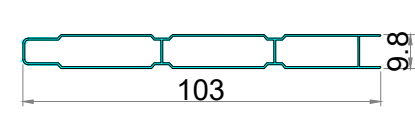
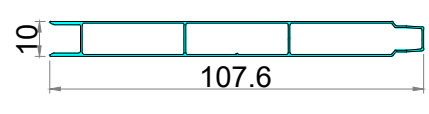
Đứng cánh trơn	Đứng cánh móc	Khung bao																																				
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>209.</td><td>NS-T7052A</td><td>1.1</td><td>0.841 kg/m</td></tr><tr><td>210.</td><td>NS-A7052A</td><td>1.4</td><td>1.054 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	209.	NS-T7052A	1.1	0.841 kg/m	210.	NS-A7052A	1.4	1.054 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>211.</td><td>NS-T7053A</td><td>1.1</td><td>0.932 kg/m</td></tr><tr><td>212.</td><td>NS-A7053A</td><td>1.4</td><td>1.170 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	211.	NS-T7053A	1.1	0.932 kg/m	212.	NS-A7053A	1.4	1.170 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>213.</td><td>NS-K141</td><td>1.0</td><td>0.645 kg/m</td></tr><tr><td>214.</td><td>NS-A141</td><td>1.4</td><td>0.868 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	213.	NS-K141	1.0	0.645 kg/m	214.	NS-A141	1.4	0.868 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
209.	NS-T7052A	1.1	0.841 kg/m																																			
210.	NS-A7052A	1.4	1.054 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
211.	NS-T7053A	1.1	0.932 kg/m																																			
212.	NS-A7053A	1.4	1.170 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
213.	NS-K141	1.0	0.645 kg/m																																			
214.	NS-A141	1.4	0.868 kg/m																																			
Đứng hở	Đứng hở không gờ	Ngang giữa																																				
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>215.</td><td>NS-T1009</td><td>1.2</td><td>0.776 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	215.	NS-T1009	1.2	0.776 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>216.</td><td>NS-T1010</td><td>1.2</td><td>0.727 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	216.	NS-T1010	1.2	0.727 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>217.</td><td>NS-T1001</td><td>1.2</td><td>1.036 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	217.	NS-T1001	1.2	1.036 kg/m												
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
215.	NS-T1009	1.2	0.776 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
216.	NS-T1010	1.2	0.727 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
217.	NS-T1001	1.2	1.036 kg/m																																			
Hộp một gờ	Khung bao	Giữa khung bao																																				
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>218.</td><td>NS-T1002</td><td>1.2</td><td>0.985 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	218.	NS-T1002	1.2	0.985 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>219.</td><td>NS-T1070</td><td>1.2</td><td>1.145 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	219.	NS-T1070	1.2	1.145 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>220.</td><td>NS-T1071</td><td>1.2</td><td>1.269 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	220.	NS-T1071	1.2	1.269 kg/m												
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
218.	NS-T1002	1.2	0.985 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
219.	NS-T1070	1.2	1.145 kg/m																																			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																			
220.	NS-T1071	1.2	1.269 kg/m																																			

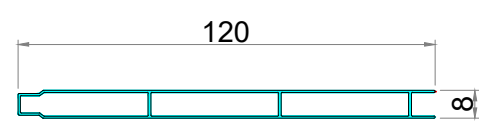
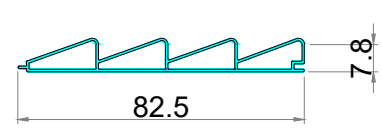
VÁCH NGĂN - CỬA LÙA 1000

Hình hộp  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>221.</td> <td>NS-HTC104</td> <td>2.0</td> <td>2.533 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	221.	NS-HTC104	2.0	2.533 kg/m	Hình hộp  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>222.</td> <td>NS-A1116</td> <td>1.5</td> <td>1.758 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	222.	NS-A1116	1.5	1.758 kg/m																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
221.	NS-HTC104	2.0	2.533 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
222.	NS-A1116	1.5	1.758 kg/m																																				
Hình hộp  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>223.</td> <td>NS-T131</td> <td>2.5</td> <td>1.911 kg/m</td> </tr> <tr> <td>224.</td> <td>NS-A1003</td> <td>1.5</td> <td>1.162 kg/m</td> </tr> <tr> <td>225.</td> <td>NS-T1003</td> <td>1.2</td> <td>0.934 kg/m</td> </tr> <tr> <td>226.</td> <td>NS-S1003</td> <td>1.0</td> <td>0.781 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	223.	NS-T131	2.5	1.911 kg/m	224.	NS-A1003	1.5	1.162 kg/m	225.	NS-T1003	1.2	0.934 kg/m	226.	NS-S1003	1.0	0.781 kg/m	Đố giữa  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>227.</td> <td>NS-A1115A</td> <td>1.5</td> <td>1.583 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	227.	NS-A1115A	1.5	1.583 kg/m	Khung bao  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>228.</td> <td>NS-A1113</td> <td>1.5</td> <td>0.950 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	228.	NS-A1113	1.5	0.950 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
223.	NS-T131	2.5	1.911 kg/m																																				
224.	NS-A1003	1.5	1.162 kg/m																																				
225.	NS-T1003	1.2	0.934 kg/m																																				
226.	NS-S1003	1.0	0.781 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
227.	NS-A1115A	1.5	1.583 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
228.	NS-A1113	1.5	0.950 kg/m																																				
Ngang cánh nhỏ  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>229.</td> <td>NS-T1051</td> <td>1.2</td> <td>0.613 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	229.	NS-T1051	1.2	0.613 kg/m	Đứng cánh trơn  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>230.</td> <td>NS-T1052</td> <td>1.2</td> <td>0.627 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	230.	NS-T1052	1.2	0.627 kg/m	Đứng cánh lông nhoe  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>231.</td> <td>NS-T1053</td> <td>1.2</td> <td>0.673 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	231.	NS-T1053	1.2	0.673 kg/m	Ngang cánh lớn  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>232.</td> <td>NS-T1054</td> <td>1.2</td> <td>1.009 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	232.	NS-T1054	1.2	1.009 kg/m				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
229.	NS-T1051	1.2	0.613 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
230.	NS-T1052	1.2	0.627 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
231.	NS-T1053	1.2	0.673 kg/m																																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																				
232.	NS-T1054	1.2	1.009 kg/m																																				

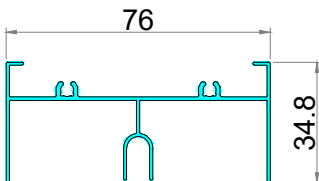
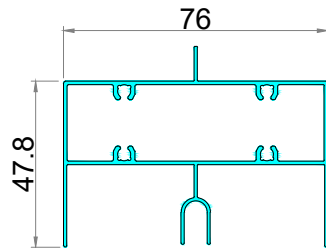
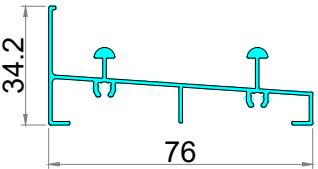
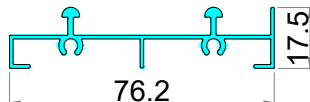
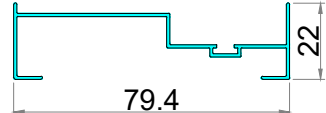
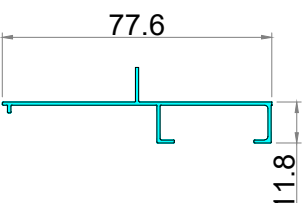
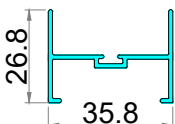
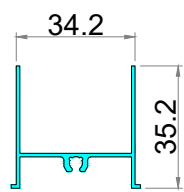
LAMRI

Lamri sóng		Lamri sóng		Lamri phẳng			
							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
233.	NS-S4221	0.6	0.216 kg/m	235.	NS-S4222	0.6	0.190 kg/m
234.	NS-T4221	0.75	0.27 kg/m	236.	NS-T4222	0.65	0.223 kg/m
237.	NS-S4223	0.65	0.238 kg/m	238.	NS-T4223	0.8	0.291 kg/m

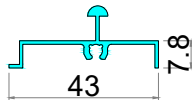
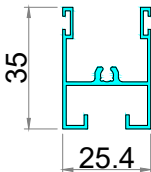
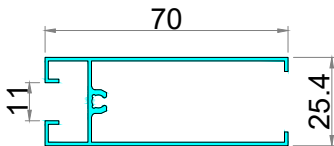
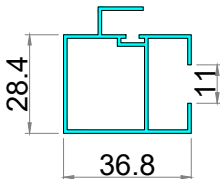
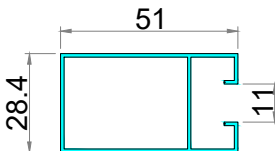
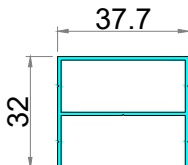
Lamri hộp		Lamri hộp phẳng					
							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
239.	NS-S4332	0.54	0.348 kg/m	242.	NS-S5610D	0.5	0.357 kg/m
240.	NS-T4332	0.75	0.479 kg/m	243.	NS-W5610D	0.7	0.480 kg/m
241.	NS-A4332	1.00	0.626 kg/m				

Lamri hộp phẳng		Lamri hộp sóng					
							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
244.	NS-LR5	0.6-0.8	0.443 kg/m	245.	NS-LR4	0.7	0.383 kg/m

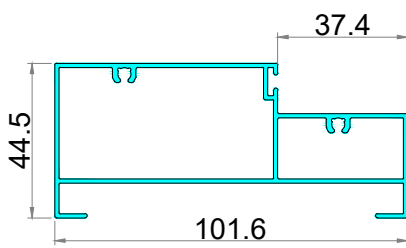
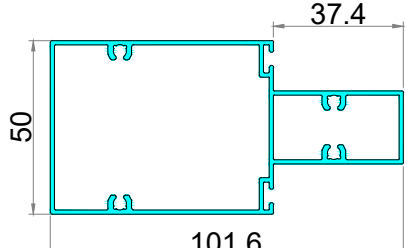
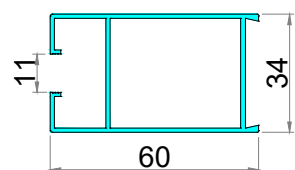
CỬA ĐI LÙA HỆ NS-720

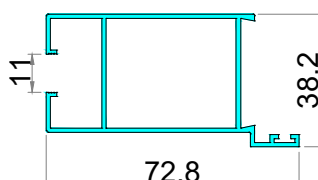
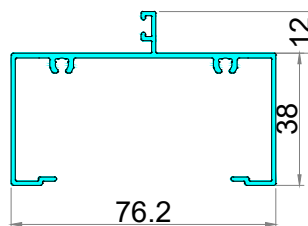
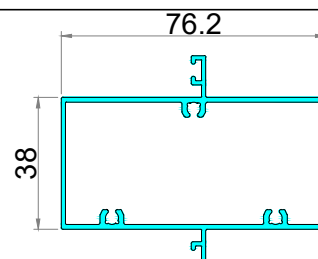
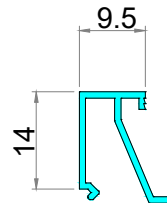
Máng trên		Trên cố định dưới lùa																									
 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>246.</td><td>NS-K080</td><td>0.9-1.0</td><td>0.551 kg/m</td></tr> </tbody> </table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	246.	NS-K080	0.9-1.0	0.551 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>247.</td><td>NS-K080A</td><td>1.0</td><td>0.896 kg/m</td></tr> </tbody> </table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	247.	NS-K080A	1.0	0.896 kg/m								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																								
246.	NS-K080	0.9-1.0	0.551 kg/m																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																								
247.	NS-K080A	1.0	0.896 kg/m																								
Máng dưới	Máng dưới	Đứng khung bao																									
 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>248.</td><td>NS-K081</td><td>1.0</td><td>0.560 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	248.	NS-K081	1.0	0.560 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>249.</td><td>NS-K081A</td><td>1.0</td><td>0.512 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	249.	NS-K081A	1.0	0.512 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>250.</td><td>NS-K082</td><td>0.9</td><td>0.371 kg/m</td></tr> </tbody> </table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	250.	NS-K082	0.9	0.371 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																								
248.	NS-K081	1.0	0.560 kg/m																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																								
249.	NS-K081A	1.0	0.512 kg/m																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																								
250.	NS-K082	0.9	0.371 kg/m																								
Ghép đứng khung bao	Đứng trung gian	Máng trên																									
 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>251.</td><td>NS-K082A</td><td>0.9</td><td>0.293 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	251.	NS-K082A	0.9	0.293 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>252.</td><td>NS-K083</td><td>1.2</td><td>0.321 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	252.	NS-K083	1.2	0.321 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>253.</td><td>NS-T7251</td><td>1.0</td><td>0.322 kg/m</td></tr> </tbody> </table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	253.	NS-T7251	1.0	0.322 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																								
251.	NS-K082A	0.9	0.293 kg/m																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																								
252.	NS-K083	1.2	0.321 kg/m																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																								
253.	NS-T7251	1.0	0.322 kg/m																								

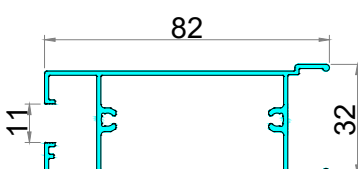
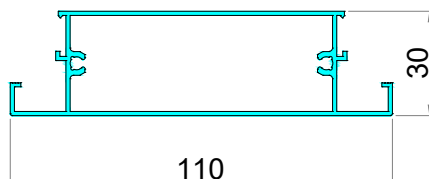
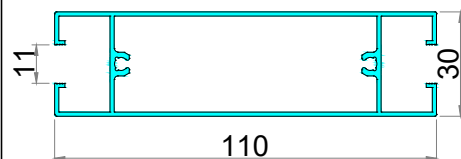
CỬA ĐI LÙA HỆ NS-720

Máng dưới	Ngang cánh trên	Ngang cánh dưới																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>254.</td><td>NS-T7252</td><td>1.0</td><td>0.249 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	254.	NS-T7252	1.0	0.249 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>255.</td><td>NS-T7254</td><td>1.0</td><td>0.371 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	255.	NS-T7254	1.0	0.371 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>256.</td><td>NS-T7255</td><td>1.0</td><td>0.549 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	256.	NS-T7255	1.0	0.549 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
254.	NS-T7252	1.0	0.249 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
255.	NS-T7254	1.0	0.371 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
256.	NS-T7255	1.0	0.549 kg/m																							
Đứng cánh móc	Đứng cánh trơn	Đứng bên																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>257.</td><td>NS-T7256</td><td>1.0</td><td>0.453 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	257.	NS-T7256	1.0	0.453 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>258.</td><td>NS-T7257</td><td>1.0</td><td>0.478 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	258.	NS-T7257	1.0	0.478 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>259.</td><td>NS-T7259</td><td>1.0</td><td>0.365 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	259.	NS-T7259	1.0	0.365 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
257.	NS-T7256	1.0	0.453 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
258.	NS-T7257	1.0	0.478 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
259.	NS-T7259	1.0	0.365 kg/m																							

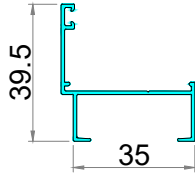
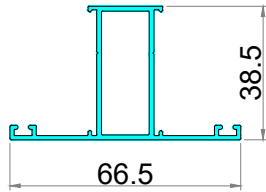
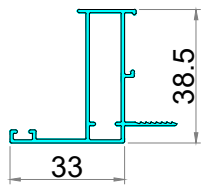
CỬA ĐI HỆ NS-760

Khung bao		Đố giữa		Đứng cánh trơn							
											
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
260.	NS-T1076	1.2	1.145 kg/m	261.	NS-T1077	1.2	1.232 kg/m	262.	NS-A7652	1.2	0.698 kg/m

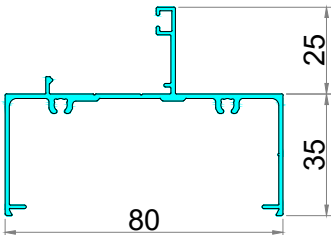
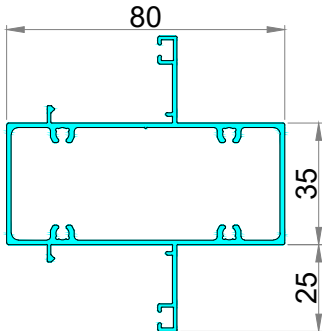
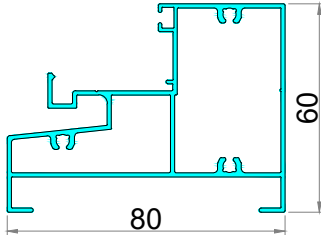
Đứng cánh móc		Khung bao		Ngang giữa khung bao		Nẹp kiếng									
															
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét				
263.	NS-A7653	1.2	0.777 kg/m	264.	NS-A7601A	1.2	0.754 kg/m	265.	NS-A7606	1.2	1.056 kg/m	266.	NS-T7611	0.9	0.110 kg/m

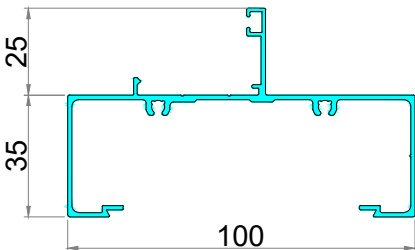
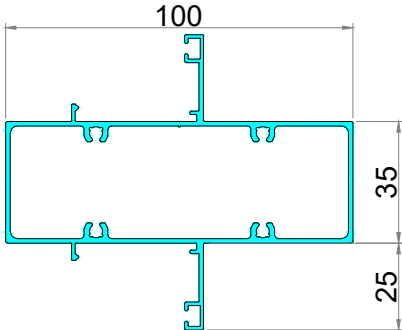
Ngang cánh dưới		Ngang cánh		Ngang cánh							
											
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
267.	NS-A7651B	1.2	0.871 kg/m	268.	NS-A7654	1.2	0.981 kg/m	269.	NS-A7654A	1.2	1.103 kg/m

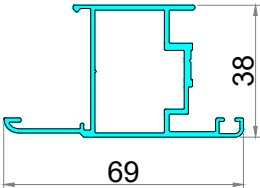
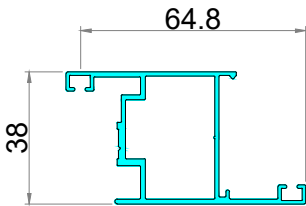
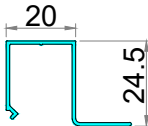
CỬA SỔ BẬT HỆ NS-380

Khung bao		Đứng chia cánh		Khung cánh	
					
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm
270.	NS-T3801	1.0	0.295 kg/m	271.	NS-A3802
					Dày (mm)
					T/L 1 mét
				272.	NS-A3803
				273.	NS-T3803
					Dày (mm)
					T/L 1 mét
					0.557 kg/m
					0.411 kg/m

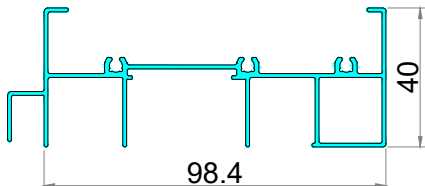
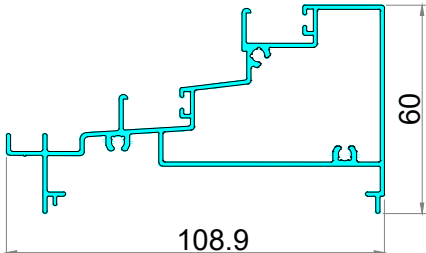
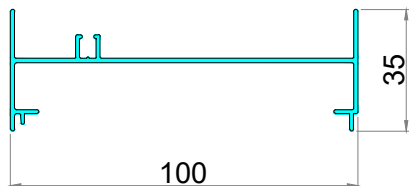
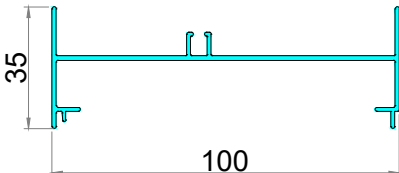
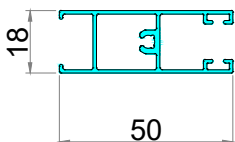
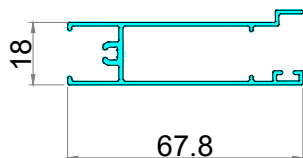
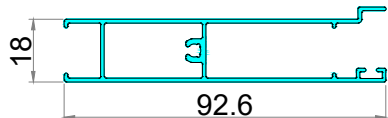
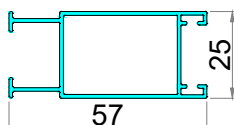
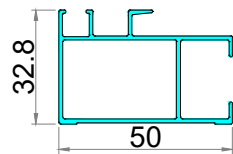
CỬA SỔ BẬT HỆ NS-838, NS-1038

Khung bao		Đố giữa		Ngang dưới khung bao							
											
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
281.	NS-T8301	1.2	0.777 kg/m	282.	NS-T8302	1.3	1.232 kg/m	283.	NS-T8309	1.2	1.255 kg/m

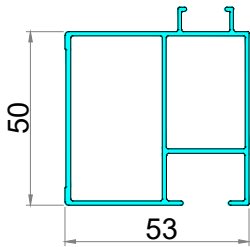
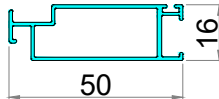
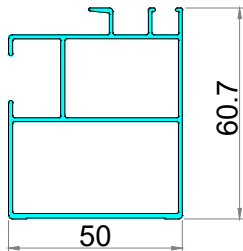
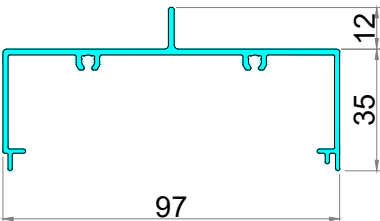
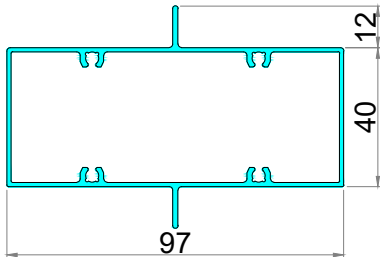
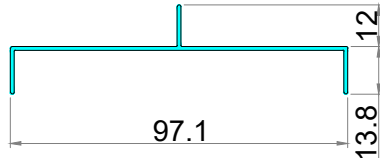
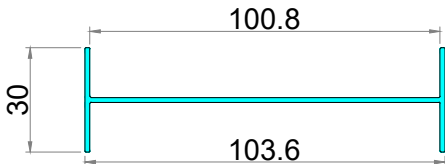
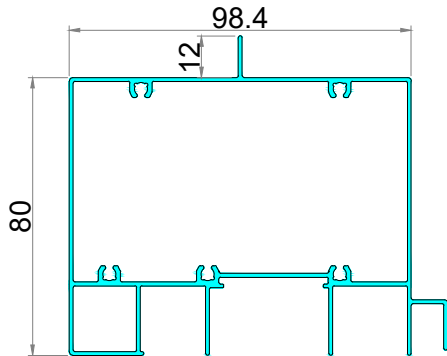
Khung bao				Đố giữa			
							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
284.	NS-T5301	1.3	0.947 kg/m	285.	NS-T5302	1.3	1.398 kg/m

Khung cánh		Khung cánh		Nẹp kính							
											
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
286.	NS-T5303A	1.2	0.744 kg/m	287.	NS-T5303	1.2	0.757 kg/m	288.	NS-T5305	1.0	0.222 kg/m

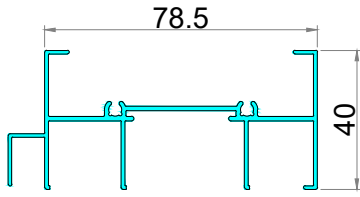
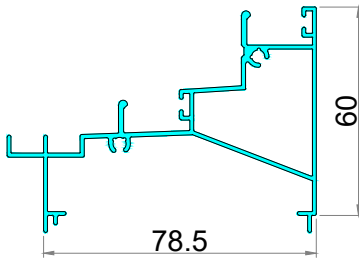
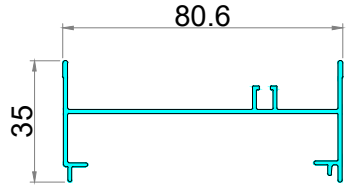
CỬA SỔ LÙA HỆ NS-188

Ngang trên	Ngang dưới	Đứng khung bao																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>289.</td><td>NS-T8101</td><td>1.1</td><td>1.008 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	289.	NS-T8101	1.1	1.008 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>290.</td><td>NS-T8102</td><td>1.2</td><td>1.273 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	290.	NS-T8102	1.2	1.273 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>291.</td><td>NS-T8103</td><td>1.2</td><td>0.672 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	291.	NS-T8103	1.2	0.672 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
289.	NS-T8101	1.1	1.008 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
290.	NS-T8102	1.2	1.273 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
291.	NS-T8103	1.2	0.672 kg/m																							
Đứng khung bao	Ngang trên cánh	Ngang dưới cánh nhỏ																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>292.</td><td>NS-T8103A</td><td>1.2</td><td>0.672 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	292.	NS-T8103A	1.2	0.672 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>293.</td><td>NS-T8106</td><td>1.0</td><td>0.463 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	293.	NS-T8106	1.0	0.463 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>294.</td><td>NS-T8108</td><td>1.05</td><td>0.537 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	294.	NS-T8108	1.05	0.537 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
292.	NS-T8103A	1.2	0.672 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
293.	NS-T8106	1.0	0.463 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
294.	NS-T8108	1.05	0.537 kg/m																							
Ngang dưới cánh lớn	Đứng trơn	Đứng cánh móc nhỏ																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>295.</td><td>NS-T8109</td><td>1.05</td><td>0.712 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	295.	NS-T8109	1.05	0.712 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>296.</td><td>NS-T8110</td><td>1.1</td><td>0.527 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	296.	NS-T8110	1.1	0.527 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>297.</td><td>NS-T8111</td><td>1.15</td><td>0.559 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	297.	NS-T8111	1.15	0.559 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
295.	NS-T8109	1.05	0.712 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
296.	NS-T8110	1.1	0.527 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
297.	NS-T8111	1.15	0.559 kg/m																							

CỬA SỔ LÙA HỆ NS-188

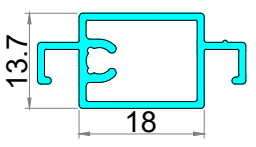
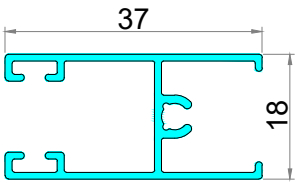
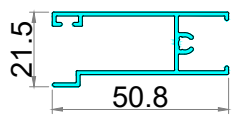
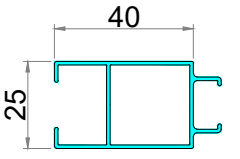
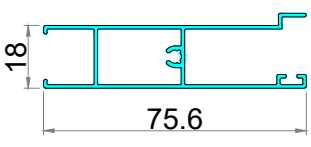
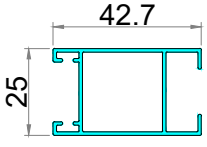
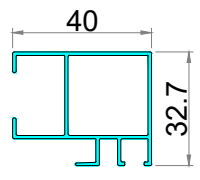
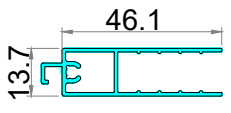
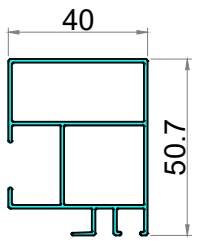
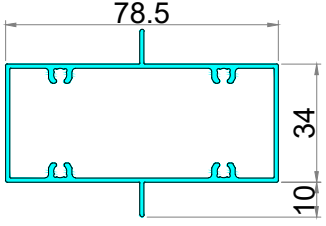
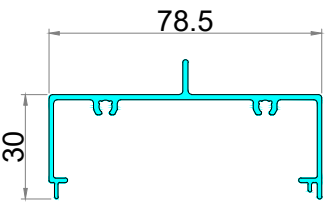
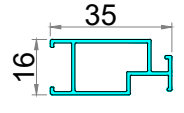
Đứng cánh trung gian  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>298.</td><td>NS-T8113</td><td>1.25</td><td>0.919 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	298.	NS-T8113	1.25	0.919 kg/m	Đứng khung lưới  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>299.</td><td>NS-T8114</td><td>0.93</td><td>0.368 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	299.	NS-T8114	0.93	0.368 kg/m	Đứng cánh móc lớn  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>300.</td><td>NS-T8112</td><td>1.15</td><td>0.901 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	300.	NS-T8112	1.15	0.901 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
298.	NS-T8113	1.25	0.919 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
299.	NS-T8114	0.93	0.368 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
300.	NS-T8112	1.15	0.901 kg/m																							
Ngang khung bao cố định  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>301.</td><td>NS-T5401B</td><td>1.5</td><td>0.883 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	301.	NS-T5401B	1.5	0.883 kg/m	Đố giữa  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>302.</td><td>NS-T5405C</td><td>1.2</td><td>1.133 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	302.	NS-T5405C	1.2	1.133 kg/m	Ghép hông  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>303.</td><td>NS-T8103B</td><td>1.1</td><td>0.399 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	303.	NS-T8103B	1.1	0.399 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
301.	NS-T5401B	1.5	0.883 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
302.	NS-T5405C	1.2	1.133 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
303.	NS-T8103B	1.1	0.399 kg/m																							
Ghép khung bao  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>304.</td><td>NS-T1012</td><td>1.4</td><td>0.609 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	304.	NS-T1012	1.4	0.609 kg/m	Trên cố định, dưới lùa  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>305.</td><td>NS-T8105</td><td>1.1~1.15</td><td>1.620 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	305.	NS-T8105	1.1~1.15	1.620 kg/m							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
304.	NS-T1012	1.4	0.609 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
305.	NS-T8105	1.1~1.15	1.620 kg/m																							

CỬA SỔ LÙA HỆ NS-888

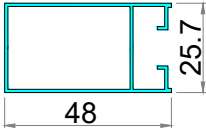
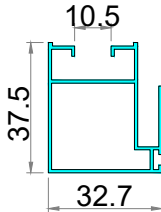
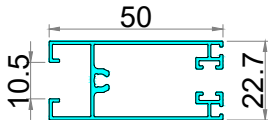
Ngang trên		Ngang dưới		Đứng khung bao							
											
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
306.	NS-T8801	1.1	0.808 kg/m	307.	NS-T8802	1.1	1.011 kg/m	308.	NS-T8803	1.1	0.574 kg/m

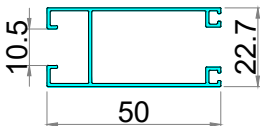
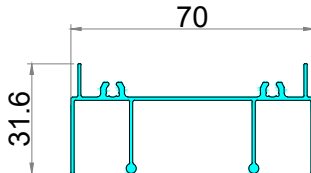
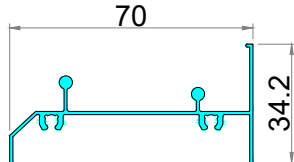
Ngang trên		Ngang dưới		Đứng cánh trung gian lớn											
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét				
309.	NS-T8801C	1.1	0.742 kg/m	310.	NS-T8802C	1.1	0.947 kg/m	311.	NS-T8813	1.0	0.620 kg/m				
Trên lùa dưới cố định		Trên cố định, dưới lùa		Ghép hông		Ghép khung bao									
Stt.	no.	THK.(mm)	WEIGHT	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét				
312.	NS-T8804	1.4~1.5	1.667 kg/m	313.	NS-T8805B	1.0	1.112 kg/m	314.	NS-T8803C	1.1	0.334 kg/m	315.	NS-SY8593	1.2	0.457 kg/m

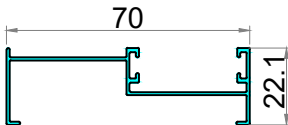
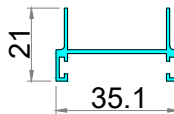
CỬA SỔ LÙA HỆ NS-888

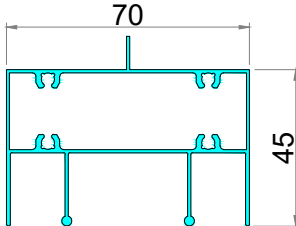
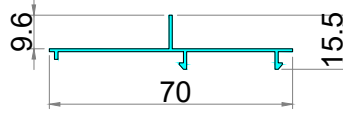
Ngang giữa lưới muỗi	Ngang cánh trên	Ngang cánh dưới nhỏ	Đứng cánh nhỏ																																
 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>316.</td><td>NS-T8823</td><td>1.0</td><td>0.256 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	316.	NS-T8823	1.0	0.256 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>317.</td><td>NS-T8851</td><td>1.0</td><td>0.331 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	317.	NS-T8851	1.0	0.331 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>318.</td><td>NS-T8852</td><td>1.0</td><td>0.425 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	318.	NS-T8852	1.0	0.425 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>319.</td><td>NS-T8813A</td><td>1.0</td><td>0.419 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	319.	NS-T8813A	1.0	0.419 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
316.	NS-T8823	1.0	0.256 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
317.	NS-T8851	1.0	0.331 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
318.	NS-T8852	1.0	0.425 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
319.	NS-T8813A	1.0	0.419 kg/m																																
Ngang cánh dưới lớn	Đứng trơn	Đứng cánh móc nhỏ	Ngang lưới muỗi																																
 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>320.</td><td>NS-T8852A</td><td>1.0</td><td>0.568 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	320.	NS-T8852A	1.0	0.568 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>321.</td><td>NS-T8855</td><td>1.0</td><td>0.416 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	321.	NS-T8855	1.0	0.416 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>322.</td><td>NS-T8856</td><td>1.0</td><td>0.449 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	322.	NS-T8856	1.0	0.449 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>323.</td><td>NS-T8821</td><td>1.0</td><td>0.384 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	323.	NS-T8821	1.0	0.384 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
320.	NS-T8852A	1.0	0.568 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
321.	NS-T8855	1.0	0.416 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
322.	NS-T8856	1.0	0.449 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
323.	NS-T8821	1.0	0.384 kg/m																																
Đứng cánh móc lớn	Đố giữa	Khung bao cố định	Đứng lưới muỗi																																
 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>324.</td><td>NS-T8856A</td><td>1.0</td><td>0.649 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	324.	NS-T8856A	1.0	0.649 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>325.</td><td>NS-A8005</td><td>1.2</td><td>0.940 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	325.	NS-A8005	1.2	0.940 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>326.</td><td>NS-T8401B</td><td>1.5</td><td>0.677 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	326.	NS-T8401B	1.5	0.677 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>327.</td><td>NS-T8822</td><td>1.0</td><td>0.284 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	327.	NS-T8822	1.0	0.284 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
324.	NS-T8856A	1.0	0.649 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
325.	NS-A8005	1.2	0.940 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
326.	NS-T8401B	1.5	0.677 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
327.	NS-T8822	1.0	0.284 kg/m																																

HỆ CỬA LÙA NS-T720

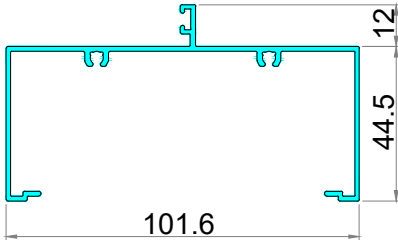
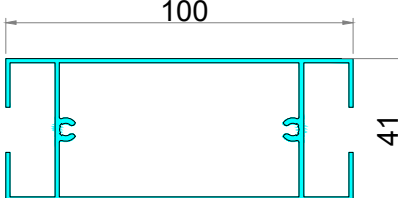
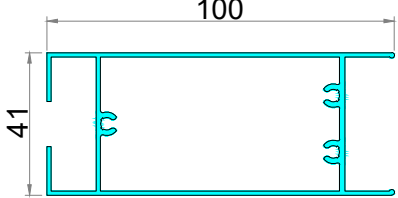
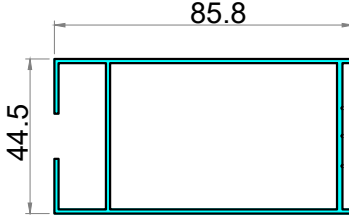
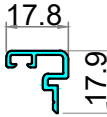
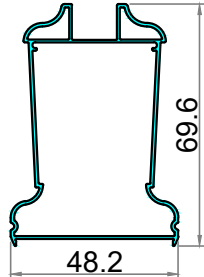
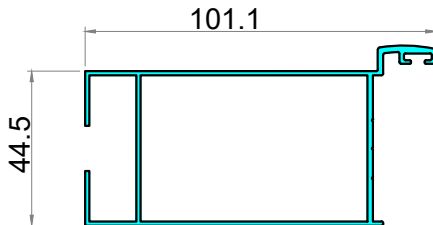
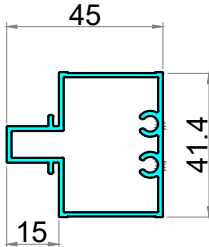
Đứng cánh trơn		Đứng cánh móc		Ngang cánh							
											
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét				
328.	NS-T7201	0.9	0.395 kg/m	329.	NS-T7202	0.9	0.427 kg/m	330.	NS-T7203	0.9	0.468 kg/m

Ngang cánh		Ngang trên khung bao		Ngang dưới khung bao							
											
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
331.	NS-T7204	0.9	0.377 kg/m	332.	NS-T7205	0.9	0.525 kg/m	333.	NS-T7206	0.9	0.439 kg/m

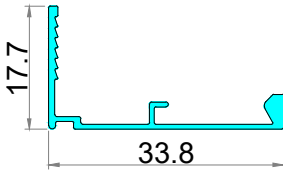
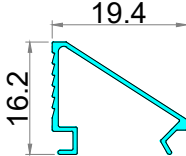
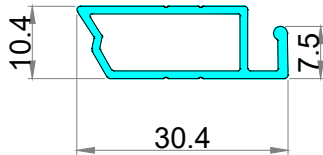
Đứng khung bao				Đứng trung gian			
							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
334.	NS-T7207	0.9	0.367 kg/m	335.	NS-T7208	0.9	0.239 kg/m

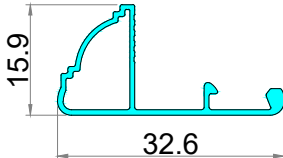
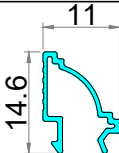
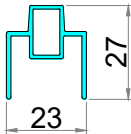
Trên cố định - dưới lùa		Ghép máng					
							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
336.	NS-T7210	0.9	0.883 kg/m	337.	NS-T7211	0.9	0.232 kg/m

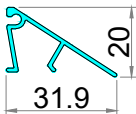
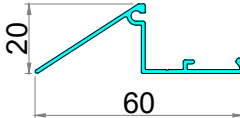
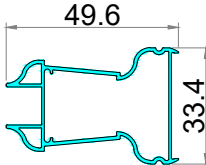
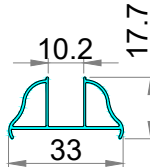
CỬA ĐI HỆ NS-1045

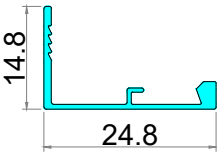
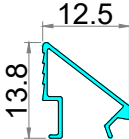
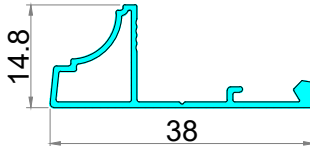
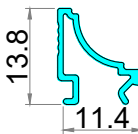
Khung bao  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>338.</td><td>NS-4501</td><td>1.2</td><td>0.889 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	338.	NS-4501	1.2	0.889 kg/m	Ngang cánh  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>339.</td><td>NS-4503</td><td>1.2</td><td>1.17 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	339.	NS-4503	1.2	1.17 kg/m	Ngang cánh  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>340.</td><td>NS-4502</td><td>1.2</td><td>1.146 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	340.	NS-4502	1.2	1.146 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
338.	NS-4501	1.2	0.889 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
339.	NS-4503	1.2	1.17 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
340.	NS-4502	1.2	1.146 kg/m																							
Đứng cánh trơn  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>341.</td><td>NS-4504</td><td>1.2</td><td>0.97 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	341.	NS-4504	1.2	0.97 kg/m	Móc cánh  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>342.</td><td>NS-4505</td><td>1.2</td><td>0.177 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	342.	NS-4505	1.2	0.177 kg/m	Nẹp kính bầu  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>343.</td><td>NS-4506</td><td>1.0</td><td>0.682 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	343.	NS-4506	1.0	0.682 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
341.	NS-4504	1.2	0.97 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
342.	NS-4505	1.2	0.177 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
343.	NS-4506	1.0	0.682 kg/m																							
Đứng cánh móc  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>344.</td><td>NS-4504A</td><td>1.2</td><td>1.105 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	344.	NS-4504A	1.2	1.105 kg/m	Pát Hệ NS-1045  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>345.</td><td>NS-PAT1045</td><td>1.4</td><td>0.722 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	345.	NS-PAT1045	1.4	0.722 kg/m									
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
344.	NS-4504A	1.2	1.105 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
345.	NS-PAT1045	1.4	0.722 kg/m																							

NỆP GÀI

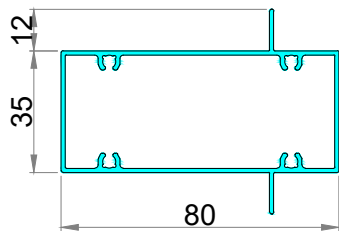
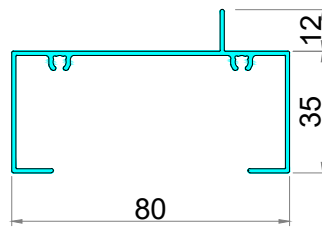
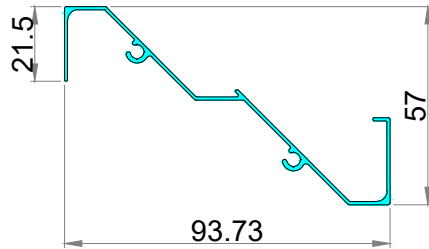
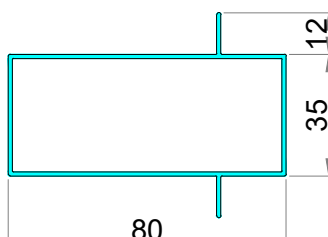
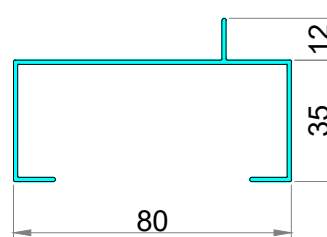
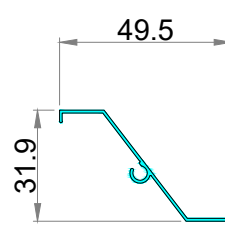
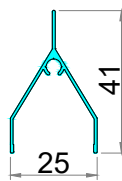
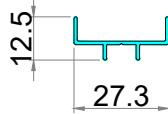
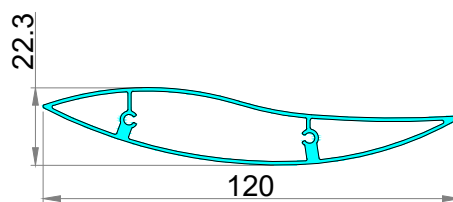
Đế nẹp				Nẹp				Khung lưới muối			
											
Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét
346.	NS-T3243	0.7	0.149 kg/m	347.	NS-T3242	0.6	0.087 kg/m	348.	NS-T6614	1.1	0.229 kg/m

Đế nẹp				Nẹp				Nẹp kính hộp			
											
Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét
349.	NS-K143	0.8	0.164 kg/m	350.	NS-K142	0.6	0.071 kg/m	351.	NS-T5425	1.25	0.297 kg/m

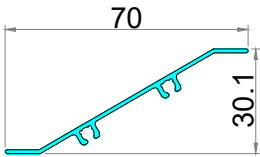
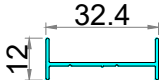
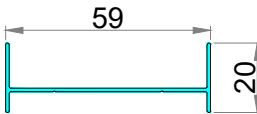
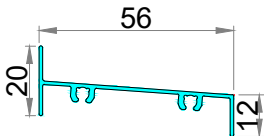
Nẹp				Đế nẹp				Nẹp bầu				Nẹp bầu			
															
Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét
352.	NS-HTC36	1.1	0.211 kg/m	353.	NS-HTC37	1.1	0.292 kg/m	354.	NS-T144	1.0	0.477 kg/m	355.	NS-T146	0.8	0.205 kg/m

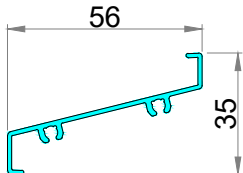
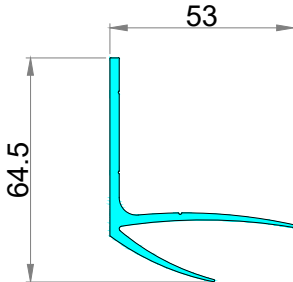
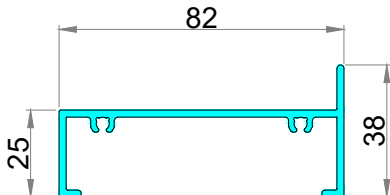
Đế nẹp				Nẹp				Đế nẹp				Nẹp			
															
Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét
356.	NS-T9841	0.7	0.111 kg/m	357.	NS-T9842	0.55	0.060 kg/m	358.	NS-T4410	0.8	0.182 kg/m	359.	NS-T4411	0.8	0.086 kg/m

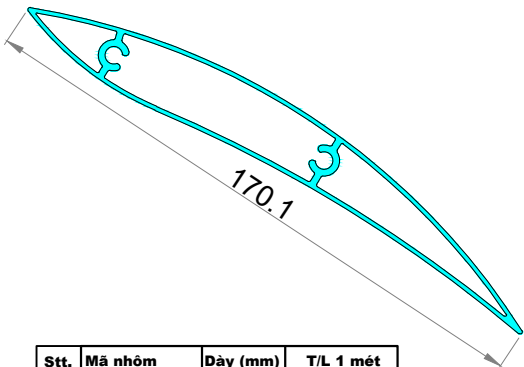
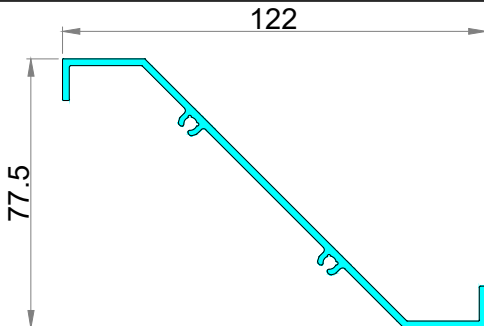
LÁ SÁCH CỐ ĐỊNH

Khung bao	Khung bao	Lá sách																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Đày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>360.</td><td>NS-F201A</td><td>1.2</td><td>0.942 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	360.	NS-F201A	1.2	0.942 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Đày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>361.</td><td>NS-F203A</td><td>1.2</td><td>0.653 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	361.	NS-F203A	1.2	0.653 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Đày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>362.</td><td>NS-F208A</td><td>0.9</td><td>0.49 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	362.	NS-F208A	0.9	0.49 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét																							
360.	NS-F201A	1.2	0.942 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét																							
361.	NS-F203A	1.2	0.653 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét																							
362.	NS-F208A	0.9	0.49 kg/m																							
Khung bao	Khung bao	Lá sách																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Đày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>363.</td><td>NS-F201</td><td>1.2</td><td>0.809 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	363.	NS-F201	1.2	0.809 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Đày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>364.</td><td>NS-F203</td><td>1.2</td><td>0.587 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	364.	NS-F203	1.2	0.587 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Đày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>365.</td><td>NS-T147</td><td>0.8</td><td>0.174 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	365.	NS-T147	0.8	0.174 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét																							
363.	NS-F201	1.2	0.809 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét																							
364.	NS-F203	1.2	0.587 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét																							
365.	NS-T147	0.8	0.174 kg/m																							
Lá sách	Nẹp lá sách	Lá sách																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Đày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>366.</td><td>NS-T9905</td><td>0.8</td><td>0.190 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	366.	NS-T9905	0.8	0.190 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Đày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>367.</td><td>NS-T9903</td><td>1.0</td><td>0.131 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	367.	NS-T9903	1.0	0.131 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Đày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>368.</td><td>NS-HTC137</td><td>1.0</td><td>0.811 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét	368.	NS-HTC137	1.0	0.811 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét																							
366.	NS-T9905	0.8	0.190 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét																							
367.	NS-T9903	1.0	0.131 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét																							
368.	NS-HTC137	1.0	0.811 kg/m																							

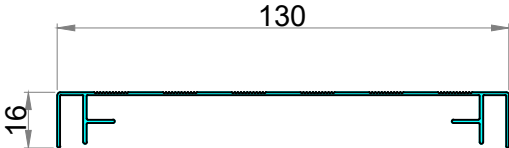
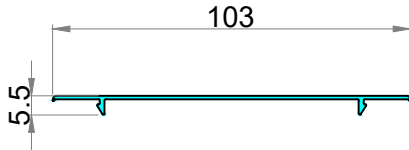
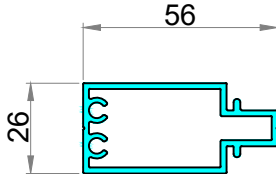
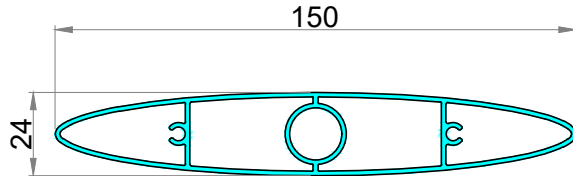
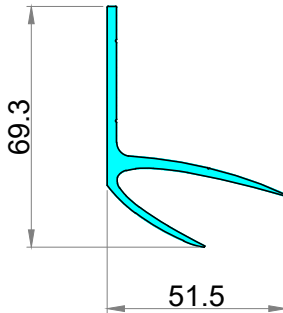
LÁ SÁCH CỐ ĐỊNH

Lá sách				Thanh nối				Thanh nối				Lá sách			
															
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
369.	NS-T9901	1.1	0.300 kg/m	370.	NS-T9902	1.0	0.140 kg/m	371.	NS-F205	1.0	0.261 kg/m	372.	NS-F207	1.0	0.311 kg/m

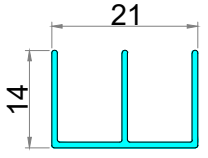
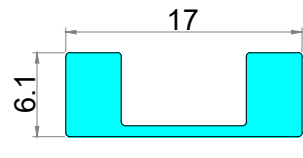
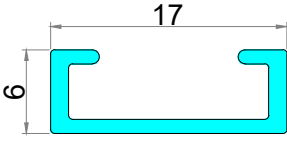
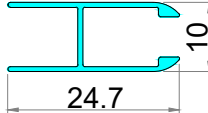
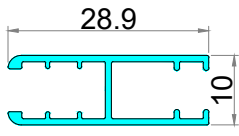
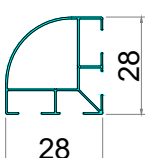
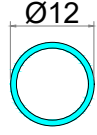
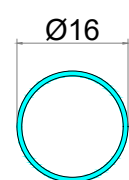
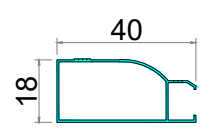
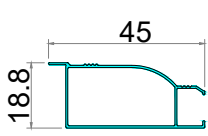
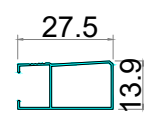
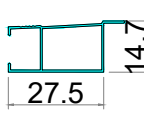
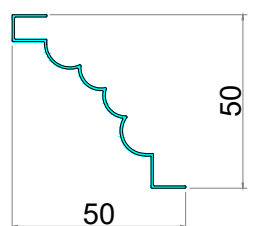
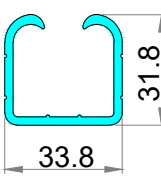
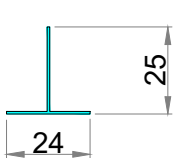
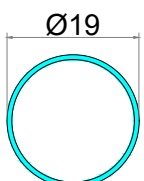
Lá sách				Lá sách				Thanh nối			
											
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
373.	NS-F217	1.2	0.35 kg/m	374.	NS-T138A	2.7	0.791 kg/m	375.	NS-T9909	2.0	0.888 kg/m

Lá sách				Lá sách			
							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét
376.	NS-T138	1.2	1.371 kg/m	377.	NS-T9908	2.0	1.020 kg/m

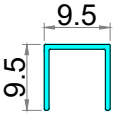
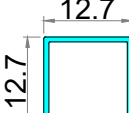
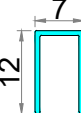
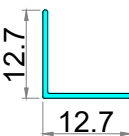
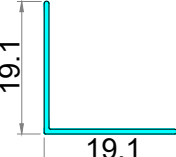
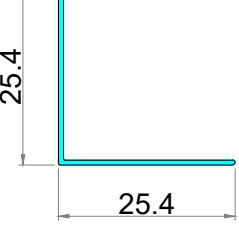
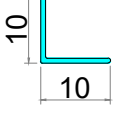
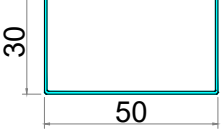
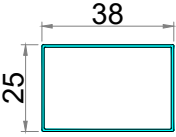
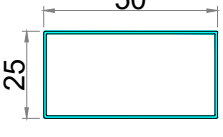
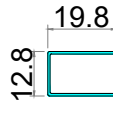
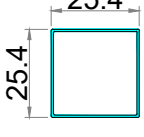
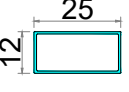
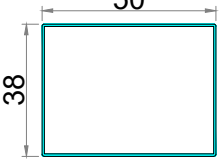
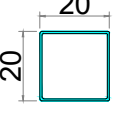
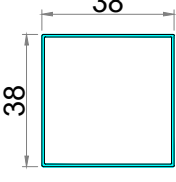
HỘP ĐÈN - PÁT DÙNG CHO HỆ NS-700 BẢN 1000 LÁ SÁCH - NẮP MÁNG ĐIỆN

Hộp đèn	Nắp Máng Điện																
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>378.</td><td>NS-T9711</td><td>0.8</td><td>0.441 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	378.	NS-T9711	0.8	0.441 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>379.</td><td>NS-N1010</td><td>1.0</td><td>0.313 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	379.	NS-N1010	1.0	0.313 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét														
378.	NS-T9711	0.8	0.441 kg/m														
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét														
379.	NS-N1010	1.0	0.313 kg/m														
Pát	Lá sách																
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>380.</td><td>NS-T7646</td><td>1.7</td><td>0.844 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	380.	NS-T7646	1.7	0.844 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>381.</td><td>NS-EL150</td><td>1.3</td><td>1.477 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	381.	NS-EL150	1.3	1.477 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét														
380.	NS-T7646	1.7	0.844 kg/m														
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét														
381.	NS-EL150	1.3	1.477 kg/m														
Lá sách																	
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>382.</td><td>NS-B150</td><td>2.7</td><td>0.872 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	382.	NS-B150	2.7	0.872 kg/m									
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét														
382.	NS-B150	2.7	0.872 kg/m														

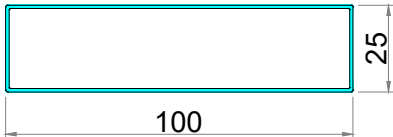
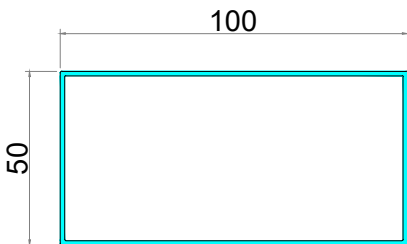
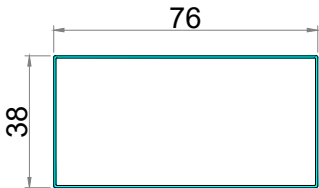
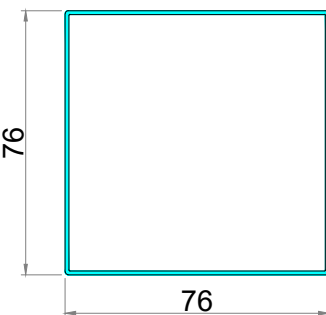
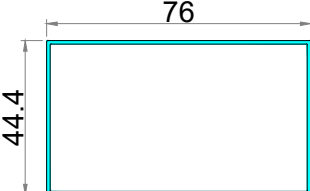
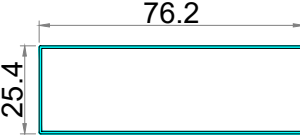
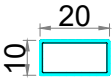
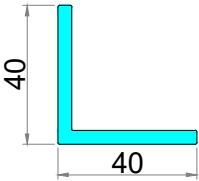
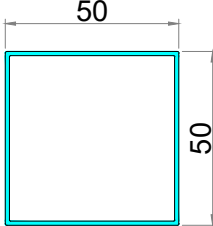
TỦ KỆ-SÀN-MẶT CẮT THƯỜNG DÙNG

Chữ E	Ràyl dày	Ràyl mỏng	Kẹp kiến nhỏ																																																
 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>383.</td><td>NS-T9742</td><td>0.8</td><td>0.130 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	383.	NS-T9742	0.8	0.130 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>384.</td><td>NS-T9743</td><td>0.8</td><td>0.150 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	384.	NS-T9743	0.8	0.150 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>385.</td><td>NS-T9744</td><td>1.0</td><td>0.092 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	385.	NS-T9744	1.0	0.092 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>386.</td><td>NS-T9745A</td><td>0.7</td><td>0.121 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	386.	NS-T9745A	0.7	0.121 kg/m																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																
383.	NS-T9742	0.8	0.130 kg/m																																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																
384.	NS-T9743	0.8	0.150 kg/m																																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																
385.	NS-T9744	1.0	0.092 kg/m																																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																
386.	NS-T9745A	0.7	0.121 kg/m																																																
Kẹp kiến lớn	Bo 2 rãnh	Ống tròn	Ống tròn																																																
 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>387.</td><td>NS-T9745</td><td>0.9</td><td>0.184 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	387.	NS-T9745	0.9	0.184 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>388.</td><td>NS-T9759</td><td>0.6</td><td>0.223 kg/m</td></tr> <tr> <td>389.</td><td>NS-S9759</td><td>0.5</td><td>0.187 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	388.	NS-T9759	0.6	0.223 kg/m	389.	NS-S9759	0.5	0.187 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>390.</td><td>NS-T6312</td><td>0.8</td><td>0.076 kg/m</td></tr> <tr> <td>391.</td><td>NS-S6312</td><td>0.5</td><td>0.049 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	390.	NS-T6312	0.8	0.076 kg/m	391.	NS-S6312	0.5	0.049 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>392.</td><td>NS-T6316</td><td>0.7</td><td>0.091 kg/m</td></tr> <tr> <td>393.</td><td>NS-S6316</td><td>0.5</td><td>0.066 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	392.	NS-T6316	0.7	0.091 kg/m	393.	NS-S6316	0.5	0.066 kg/m				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																
387.	NS-T9745	0.9	0.184 kg/m																																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																
388.	NS-T9759	0.6	0.223 kg/m																																																
389.	NS-S9759	0.5	0.187 kg/m																																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																
390.	NS-T6312	0.8	0.076 kg/m																																																
391.	NS-S6312	0.5	0.049 kg/m																																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																
392.	NS-T6316	0.7	0.091 kg/m																																																
393.	NS-S6316	0.5	0.066 kg/m																																																
Cánh tủ áo	Cánh tủ áo gờ	Cánh tủ	Cánh tủ gờ																																																
 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>394.</td><td>NS-S9761</td><td>0.6</td><td>0.184 kg/m</td></tr> <tr> <td>395.</td><td>NS-T9761</td><td>0.7</td><td>0.214 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	394.	NS-S9761	0.6	0.184 kg/m	395.	NS-T9761	0.7	0.214 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>396.</td><td>NS-S9761A</td><td>0.6</td><td>0.195 kg/m</td></tr> <tr> <td>397.</td><td>NS-T9761A</td><td>0.7</td><td>0.223 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	396.	NS-S9761A	0.6	0.195 kg/m	397.	NS-T9761A	0.7	0.223 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>398.</td><td>NS-S9753A</td><td>0.6</td><td>0.133 kg/m</td></tr> <tr> <td>399.</td><td>NS-T9753A</td><td>0.7</td><td>0.155 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	398.	NS-S9753A	0.6	0.133 kg/m	399.	NS-T9753A	0.7	0.155 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>400.</td><td>NS-S9754A</td><td>0.6</td><td>0.142 kg/m</td></tr> <tr> <td>401.</td><td>NS-T9754A</td><td>0.7</td><td>0.168 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	400.	NS-S9754A	0.6	0.142 kg/m	401.	NS-T9754A	0.7	0.168 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																
394.	NS-S9761	0.6	0.184 kg/m																																																
395.	NS-T9761	0.7	0.214 kg/m																																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																
396.	NS-S9761A	0.6	0.195 kg/m																																																
397.	NS-T9761A	0.7	0.223 kg/m																																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																
398.	NS-S9753A	0.6	0.133 kg/m																																																
399.	NS-T9753A	0.7	0.155 kg/m																																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																
400.	NS-S9754A	0.6	0.142 kg/m																																																
401.	NS-T9754A	0.7	0.168 kg/m																																																
Lá đầu tủ	Máng treo	Hình T	Máng treo																																																
 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>402.</td><td>NS-T9762</td><td>0.7</td><td>0.189 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	402.	NS-T9762	0.7	0.189 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>403.</td><td>NS-T145</td><td>2.4</td><td>0.672 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	403.	NS-T145	2.4	0.672 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>404.</td><td>NS-T6801</td><td>0.75</td><td>0.098 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	404.	NS-T6801	0.75	0.098 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>405.</td><td>NS-S6319</td><td>0.5</td><td>0.079 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	405.	NS-S6319	0.5	0.079 kg/m																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																
402.	NS-T9762	0.7	0.189 kg/m																																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																
403.	NS-T145	2.4	0.672 kg/m																																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																
404.	NS-T6801	0.75	0.098 kg/m																																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																
405.	NS-S6319	0.5	0.079 kg/m																																																

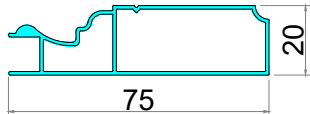
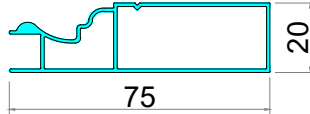
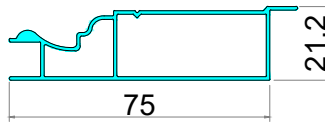
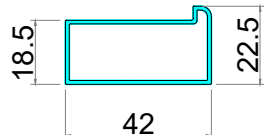
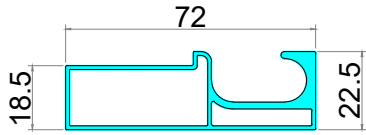
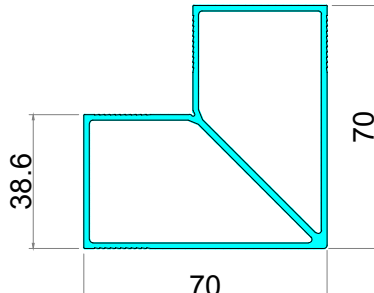
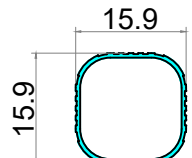
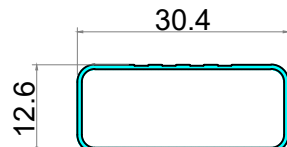
TỦ KÊ-MẶT CẮT THƯỜNG DÙNG

Hình U  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>406.</td> <td>NS-T6001</td> <td>0.7</td> <td>0.051 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	406.	NS-T6001	0.7	0.051 kg/m	Hình U  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>407.</td> <td>NS-T6002</td> <td>0.7</td> <td>0.069 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	407.	NS-T6002	0.7	0.069 kg/m	Hình U  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>408.</td> <td>NS-T6003</td> <td>0.7</td> <td>0.055 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	408.	NS-T6003	0.7	0.055 kg/m	Hình V  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>409.</td> <td>NS-T6201</td> <td>0.7</td> <td>0.046 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	409.	NS-T6201	0.7	0.046 kg/m																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																								
406.	NS-T6001	0.7	0.051 kg/m																																																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																								
407.	NS-T6002	0.7	0.069 kg/m																																																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																								
408.	NS-T6003	0.7	0.055 kg/m																																																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																								
409.	NS-T6201	0.7	0.046 kg/m																																																								
Hình V  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>410.</td> <td>NS-T6202</td> <td>0.7</td> <td>0.070 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	410.	NS-T6202	0.7	0.070 kg/m	Hình V  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>411.</td> <td>NS-T6203</td> <td>0.7</td> <td>0.094 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	411.	NS-T6203	0.7	0.094 kg/m	Hình V  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>412.</td> <td>NS-T6204</td> <td>0.7</td> <td>0.036 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	412.	NS-T6204	0.7	0.036 kg/m	Hình hộp  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>413.</td> <td>NS-K150</td> <td>0.8</td> <td>0.339 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	413.	NS-K150	0.8	0.339 kg/m																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																								
410.	NS-T6202	0.7	0.070 kg/m																																																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																								
411.	NS-T6203	0.7	0.094 kg/m																																																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																								
412.	NS-T6204	0.7	0.036 kg/m																																																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																								
413.	NS-K150	0.8	0.339 kg/m																																																								
Hình hộp  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>414.</td> <td>NS-T6102</td> <td>0.7</td> <td>0.233 kg/m</td> </tr> <tr> <td>415.</td> <td>NS-S6102</td> <td>0.6</td> <td>0.201 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	414.	NS-T6102	0.7	0.233 kg/m	415.	NS-S6102	0.6	0.201 kg/m	Hình hộp  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>416.</td> <td>NS-A6103</td> <td>1.0</td> <td>0.395 kg/m</td> </tr> <tr> <td>417.</td> <td>NS-T6103</td> <td>0.7</td> <td>0.283 kg/m</td> </tr> <tr> <td>418.</td> <td>NS-S6103</td> <td>0.6</td> <td>0.239 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	416.	NS-A6103	1.0	0.395 kg/m	417.	NS-T6103	0.7	0.283 kg/m	418.	NS-S6103	0.6	0.239 kg/m	Hình hộp  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>419.</td> <td>NS-T6105</td> <td>0.7</td> <td>0.117 kg/m</td> </tr> <tr> <td>420.</td> <td>NS-S6105</td> <td>0.6</td> <td>0.104 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	419.	NS-T6105	0.7	0.117 kg/m	420.	NS-S6105	0.6	0.104 kg/m	Hình hộp  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>421.</td> <td>NS-A6101</td> <td>1.2</td> <td>0.315 kg/m</td> </tr> <tr> <td>422.</td> <td>NS-T6101</td> <td>0.7</td> <td>0.187 kg/m</td> </tr> <tr> <td>423.</td> <td>NS-S6101</td> <td>0.6</td> <td>0.158 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	421.	NS-A6101	1.2	0.315 kg/m	422.	NS-T6101	0.7	0.187 kg/m	423.	NS-S6101	0.6	0.158 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																								
414.	NS-T6102	0.7	0.233 kg/m																																																								
415.	NS-S6102	0.6	0.201 kg/m																																																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																								
416.	NS-A6103	1.0	0.395 kg/m																																																								
417.	NS-T6103	0.7	0.283 kg/m																																																								
418.	NS-S6103	0.6	0.239 kg/m																																																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																								
419.	NS-T6105	0.7	0.117 kg/m																																																								
420.	NS-S6105	0.6	0.104 kg/m																																																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																								
421.	NS-A6101	1.2	0.315 kg/m																																																								
422.	NS-T6101	0.7	0.187 kg/m																																																								
423.	NS-S6101	0.6	0.158 kg/m																																																								
Hình hộp  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>424.</td> <td>NS-T6108</td> <td>0.7</td> <td>0.135 kg/m</td> </tr> <tr> <td>425.</td> <td>NS-S6108</td> <td>0.6</td> <td>0.116 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	424.	NS-T6108	0.7	0.135 kg/m	425.	NS-S6108	0.6	0.116 kg/m	Hình hộp  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>426.</td> <td>NS-S6109</td> <td>0.65</td> <td>0.304 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	426.	NS-S6109	0.65	0.304 kg/m	Hình hộp  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>427.</td> <td>NS-S6113</td> <td>0.6</td> <td>0.126 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	427.	NS-S6113	0.6	0.126 kg/m	Hình hộp  <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th> <th>Mã nhôm</th> <th>Dày (mm)</th> <th>T/L 1 mét</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>428.</td> <td>NS-T6114</td> <td>0.7</td> <td>0.283 kg/m</td> </tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	428.	NS-T6114	0.7	0.283 kg/m																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																								
424.	NS-T6108	0.7	0.135 kg/m																																																								
425.	NS-S6108	0.6	0.116 kg/m																																																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																								
426.	NS-S6109	0.65	0.304 kg/m																																																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																								
427.	NS-S6113	0.6	0.126 kg/m																																																								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																								
428.	NS-T6114	0.7	0.283 kg/m																																																								

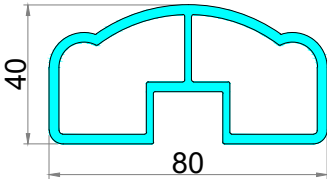
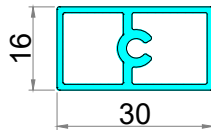
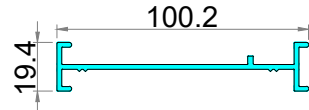
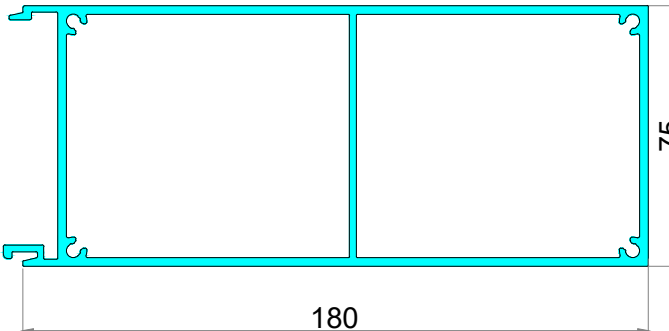
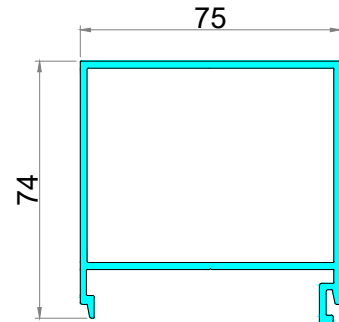
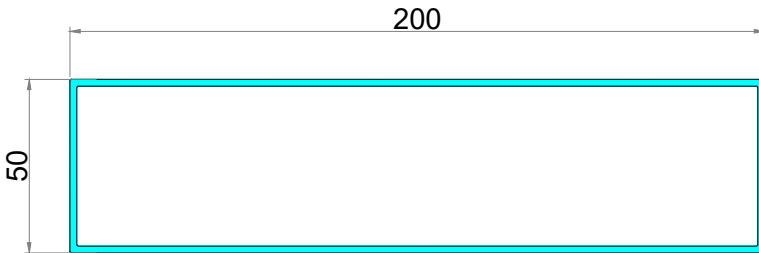
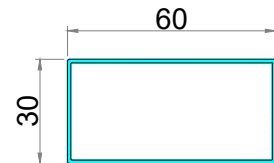
TỦ KỆ-MẶT CẮT THƯỜNG DÙNG

Hình hộp		Hình hộp		Hình hộp																																																											
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>429.</td><td>NS-T6112</td><td>1.0</td><td>0.666 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	429.	NS-T6112	1.0	0.666 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>430.</td><td>NS-T105</td><td>1.3</td><td>1.038 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	430.	NS-T105	1.3	1.038 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>431.</td><td>NS-A6110</td><td>1.2</td><td>0.724 kg/m</td></tr><tr><td>432.</td><td>NS-T6110</td><td>0.8</td><td>0.487 kg/m</td></tr><tr><td>433.</td><td>NS-S6110</td><td>0.65</td><td>0.398 kg/m</td></tr><tr><td>434.</td><td>NS-TT6110</td><td>1.0</td><td>0.606 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	431.	NS-A6110	1.2	0.724 kg/m	432.	NS-T6110	0.8	0.487 kg/m	433.	NS-S6110	0.65	0.398 kg/m	434.	NS-TT6110	1.0	0.606 kg/m																						
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																												
429.	NS-T6112	1.0	0.666 kg/m																																																												
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																												
430.	NS-T105	1.3	1.038 kg/m																																																												
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																												
431.	NS-A6110	1.2	0.724 kg/m																																																												
432.	NS-T6110	0.8	0.487 kg/m																																																												
433.	NS-S6110	0.65	0.398 kg/m																																																												
434.	NS-TT6110	1.0	0.606 kg/m																																																												
Hình hộp		Hình hộp		Hình hộp		Hình hộp																																																									
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>435.</td><td>NS-T6119</td><td>1.1</td><td>0.891 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	435.	NS-T6119	1.1	0.891 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>436.</td><td>NS-A7004</td><td>1.2</td><td>0.767 kg/m</td></tr><tr><td>437.</td><td>NS-T7004</td><td>1.0</td><td>0.641 kg/m</td></tr><tr><td>438.</td><td>NS-S7004</td><td>0.8</td><td>0.529 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	436.	NS-A7004	1.2	0.767 kg/m	437.	NS-T7004	1.0	0.641 kg/m	438.	NS-S7004	0.8	0.529 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>439.</td><td>NS-AA7013</td><td>1.2</td><td>0.644 kg/m</td></tr><tr><td>440.</td><td>NS-A7013</td><td>1.1</td><td>0.592 kg/m</td></tr><tr><td>441.</td><td>NS-A7013C</td><td>1.0</td><td>0.539 kg/m</td></tr><tr><td>442.</td><td>NS-T7013</td><td>0.8</td><td>0.433 kg/m</td></tr><tr><td>443.</td><td>NS-S7013</td><td>0.65</td><td>0.377 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	439.	NS-AA7013	1.2	0.644 kg/m	440.	NS-A7013	1.1	0.592 kg/m	441.	NS-A7013C	1.0	0.539 kg/m	442.	NS-T7013	0.8	0.433 kg/m	443.	NS-S7013	0.65	0.377 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>444.</td><td>NS-T6111</td><td>0.7</td><td>0.108 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	444.	NS-T6111	0.7	0.108 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																												
435.	NS-T6119	1.1	0.891 kg/m																																																												
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																												
436.	NS-A7004	1.2	0.767 kg/m																																																												
437.	NS-T7004	1.0	0.641 kg/m																																																												
438.	NS-S7004	0.8	0.529 kg/m																																																												
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																												
439.	NS-AA7013	1.2	0.644 kg/m																																																												
440.	NS-A7013	1.1	0.592 kg/m																																																												
441.	NS-A7013C	1.0	0.539 kg/m																																																												
442.	NS-T7013	0.8	0.433 kg/m																																																												
443.	NS-S7013	0.65	0.377 kg/m																																																												
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																												
444.	NS-T6111	0.7	0.108 kg/m																																																												
Hình V		Hình hộp		Hình hộp		Ống tròn																																																									
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>445.</td><td>NS-JE4040</td><td>4.0</td><td>0.823 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	445.	NS-JE4040	4.0	0.823 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>446.</td><td>NS-S6116</td><td>0.6</td><td>0.077 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	446.	NS-S6116	0.6	0.077 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>447.</td><td>NS-TC134</td><td>1.2</td><td>0.634 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	447.	NS-TC134	1.2	0.634 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>448.</td><td>NS-T6308</td><td>0.7</td><td>0.043 kg/m</td></tr><tr><td>449.</td><td>NS-S6308</td><td>0.5</td><td>0.032 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	448.	NS-T6308	0.7	0.043 kg/m	449.	NS-S6308	0.5	0.032 kg/m																				
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																												
445.	NS-JE4040	4.0	0.823 kg/m																																																												
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																												
446.	NS-S6116	0.6	0.077 kg/m																																																												
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																												
447.	NS-TC134	1.2	0.634 kg/m																																																												
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																																												
448.	NS-T6308	0.7	0.043 kg/m																																																												
449.	NS-S6308	0.5	0.032 kg/m																																																												

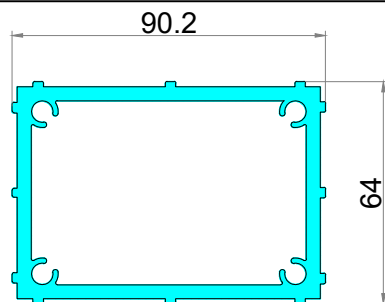
MẶT CẮT TỦ KỆ CAO CẤP -THANG NHÔM

Cánh tủ	Cánh tủ	Cánh tủ gờ																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>450.</td><td>NS-CT1</td><td>1.0</td><td>0.577 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	450.	NS-CT1	1.0	0.577 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>451.</td><td>NS-CT2</td><td>1.0</td><td>0.590 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	451.	NS-CT2	1.0	0.590 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>452.</td><td>NS-CT3</td><td>1.0</td><td>0.608 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	452.	NS-CT3	1.0	0.608 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
450.	NS-CT1	1.0	0.577 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
451.	NS-CT2	1.0	0.590 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
452.	NS-CT3	1.0	0.608 kg/m																							
Cánh kính không móc	cánh kính có móc	Ke tủ																								
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>453.</td><td>NS-T01</td><td>1.1</td><td>0.367 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	453.	NS-T01	1.1	0.367 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>454.</td><td>NS-T02</td><td>1.1-3.0</td><td>0.827 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	454.	NS-T02	1.1-3.0	0.827 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>455.</td><td>NS-T03</td><td>1.6-1.8</td><td>1.423 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	455.	NS-T03	1.6-1.8	1.423 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
453.	NS-T01	1.1	0.367 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
454.	NS-T02	1.1-3.0	0.827 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
455.	NS-T03	1.6-1.8	1.423 kg/m																							
THANG NHÔM																										
 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>456.</td><td>NS-K093</td><td>1.3</td><td>0.338 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	456.	NS-K093	1.3	0.338 kg/m	 <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>457.</td><td>NS-K004</td><td>1.3</td><td>0.535 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	457.	NS-K004	1.3	0.535 kg/m								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
456.	NS-K093	1.3	0.338 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
457.	NS-K004	1.3	0.535 kg/m																							

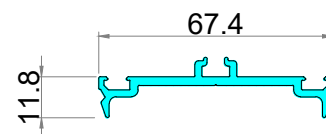
MẶT CẮT THÔNG DỤNG KHÁC

Tay vịn cầu thang  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>458.</td><td>NS-TC10</td><td>2.8</td><td>1.825 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	458.	NS-TC10	2.8	1.825 kg/m	Máng cáp  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>459.</td><td>NS-T9780</td><td>1.1</td><td>0.359 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	459.	NS-T9780	1.1	0.359 kg/m	Máng cáp  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>460.</td><td>NS-T9781</td><td>1.85</td><td>0.761 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	460.	NS-T9781	1.85	0.761 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
458.	NS-TC10	2.8	1.825 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
459.	NS-T9780	1.1	0.359 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
460.	NS-T9781	1.85	0.761 kg/m																							
Lam hộp ghép  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>461.</td><td>NS-HTC03</td><td>2.5</td><td>3.976 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	461.	NS-HTC03	2.5	3.976 kg/m	Lam hộp ghép  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>462.</td><td>NS-HTC02</td><td>2.0</td><td>1.637 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	462.	NS-HTC02	2.0	1.637 kg/m								
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
461.	NS-HTC03	2.5	3.976 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
462.	NS-HTC02	2.0	1.637 kg/m																							
Hình hộp  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>463.</td><td>NS-A50200</td><td>2.0</td><td>2.666 kg/m</td></tr><tr><td>464.</td><td>NS-T50200</td><td>1.8</td><td>2.400 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	463.	NS-A50200	2.0	2.666 kg/m	464.	NS-T50200	1.8	2.400 kg/m	Hình hộp  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>465.</td><td>NS-T3060</td><td>1.0</td><td>0.476 kg/m</td></tr></table>		Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	465.	NS-T3060	1.0	0.476 kg/m			
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
463.	NS-A50200	2.0	2.666 kg/m																							
464.	NS-T50200	1.8	2.400 kg/m																							
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																							
465.	NS-T3060	1.0	0.476 kg/m																							

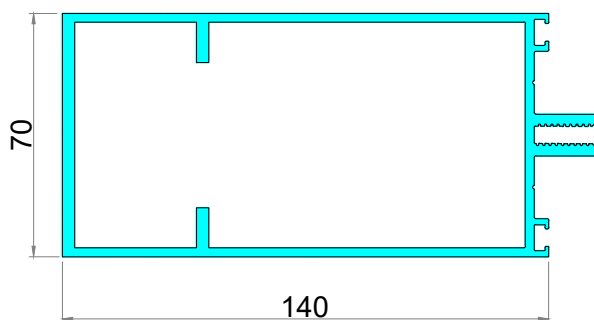
PAT LIÊN KẾT - MẶT DỰNG 70



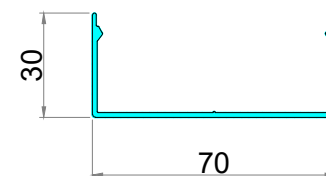
Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét
466.	NS-70141	4.0	3.373 kg/m



Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét
467.	NS-70142	2.0-2.5	0.622 kg/m

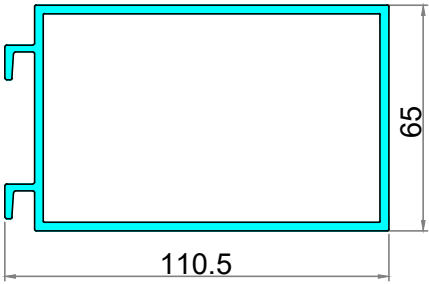
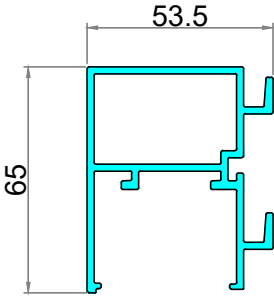
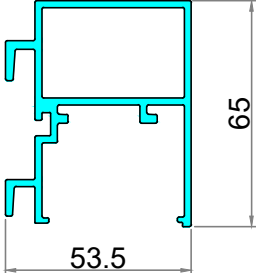
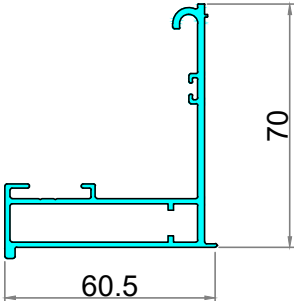
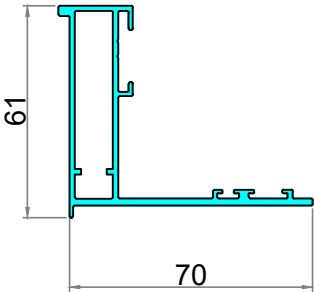
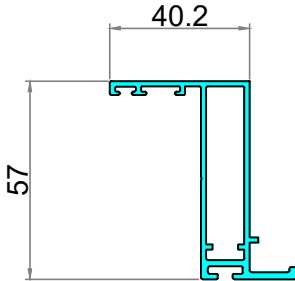
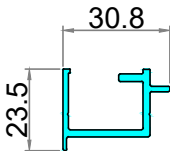
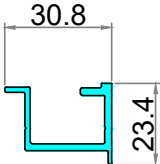
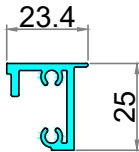
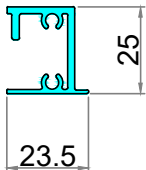


Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét
468.	NS-70140	2.5-3.5	3.527 kg/m

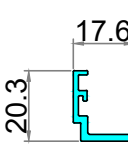
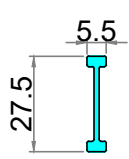
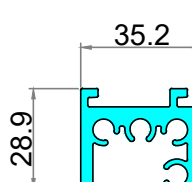
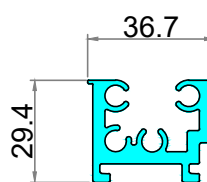
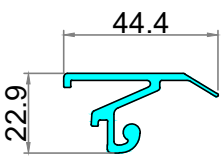
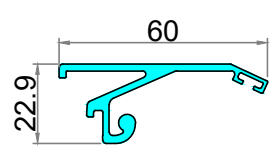
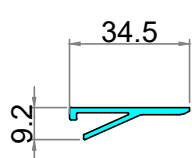
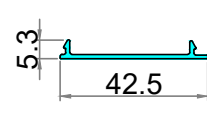
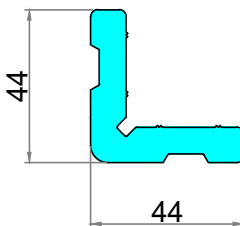
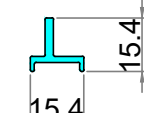


Stt.	Mã nhôm	Đày (mm)	T/L 1 mét
469.	NS-70143	1.4	0.495 kg/m

HỆ MẶT DỰNG SEMI UNITIZED

Thanh đứng chính  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>470.</td><td>NS-SM021</td><td>2.5</td><td>2.376 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	470.	NS-SM021	2.5	2.376 kg/m	Thanh ngang dưới (Cửa bật)  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>471.</td><td>NS-SM803</td><td>2.0</td><td>1.468 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	471.	NS-SM803	2.0	1.468 kg/m	Thanh ngang trên (Cửa bật)  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>472.</td><td>NS-SM843</td><td>2.0</td><td>1.508 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	472.	NS-SM843	2.0	1.508 kg/m									
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
470.	NS-SM021	2.5	2.376 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
471.	NS-SM803	2.0	1.468 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
472.	NS-SM843	2.0	1.508 kg/m																																
Ngang cánh trên (Móc treo)  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>473.</td><td>NS-SM235</td><td>1.5-2.0</td><td>1.059 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	473.	NS-SM235	1.5-2.0	1.059 kg/m	Ngang & đứng cánh cửa  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>474.</td><td>NS-SM524</td><td>1.5-2.0</td><td>1.034 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	474.	NS-SM524	1.5-2.0	1.034 kg/m	Ngang & đứng Khao (Móc treo)  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>475.</td><td>NS-SM225</td><td>1.5-2.0</td><td>0.853 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	475.	NS-SM225	1.5-2.0	0.853 kg/m									
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
473.	NS-SM235	1.5-2.0	1.059 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
474.	NS-SM524	1.5-2.0	1.034 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
475.	NS-SM225	1.5-2.0	0.853 kg/m																																
Đứng khung kính phải  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>476.</td><td>NS-SM348</td><td>2.0</td><td>0.377 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	476.	NS-SM348	2.0	0.377 kg/m	Đứng khung kính trái  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>477.</td><td>NS-SM358</td><td>2.0</td><td>0.374 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	477.	NS-SM358	2.0	0.374 kg/m	Ngang khung kính dưới  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>478.</td><td>NS-SM208</td><td>2.0</td><td>0.381 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	478.	NS-SM208	2.0	0.381 kg/m	Ngang khung kính trên  <table><tr><th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr><tr><td>479.</td><td>NS-SM218</td><td>2.0</td><td>0.405 kg/m</td></tr></table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	479.	NS-SM218	2.0	0.405 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
476.	NS-SM348	2.0	0.377 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
477.	NS-SM358	2.0	0.374 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
478.	NS-SM208	2.0	0.381 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
479.	NS-SM218	2.0	0.405 kg/m																																

HỆ MẶT DỰNG SEMI UNITIZED

Pát gài đỡ kính	Thanh chêm móc treo	Thanh móc treo (NS-SM803)	Thanh móc treo (NS-SM843)																																
 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>480.</td><td>NS-SM534</td><td>2.0</td><td>0.197 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	480.	NS-SM534	2.0	0.197 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>481.</td><td>NS-SM805</td><td>1.5</td><td>0.176 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	481.	NS-SM805	1.5	0.176 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>482.</td><td>NS-SM825</td><td>3.5</td><td>1.060 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	482.	NS-SM825	3.5	1.060 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>483.</td><td>NS-SM845</td><td>3.5</td><td>1.068 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	483.	NS-SM845	3.5	1.068 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
480.	NS-SM534	2.0	0.197 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
481.	NS-SM805	1.5	0.176 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
482.	NS-SM825	3.5	1.060 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
483.	NS-SM845	3.5	1.068 kg/m																																
Thanh móc treo (NS-SM235)	Thanh móc treo (NS-SM235) -Kính hộp	Thanh móc kê đỡ kính	Nắp bịch thanh ngang NS-SM803 / NS-SM843																																
 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>484.</td><td>NS-SM255</td><td>2.0</td><td>0.532 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	484.	NS-SM255	2.0	0.532 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>485.</td><td>NS-SM504</td><td>2.0</td><td>0.663 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	485.	NS-SM504	2.0	0.663 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>486.</td><td>NS-SM275</td><td>2.0</td><td>0.237 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	486.	NS-SM275	2.0	0.237 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>487.</td><td>NS-SM403</td><td>1.2</td><td>0.164 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	487.	NS-SM403	1.2	0.164 kg/m
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
484.	NS-SM255	2.0	0.532 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
485.	NS-SM504	2.0	0.663 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
486.	NS-SM275	2.0	0.237 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
487.	NS-SM403	1.2	0.164 kg/m																																
Kẻ góc cửa sổ móc treo	Thanh chặn ngang cánh trên																																		
 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>488.</td><td>NS-SM107</td><td>8.0</td><td>1.936 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	488.	NS-SM107	8.0	1.936 kg/m	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>Stt.</th><th>Mã nhôm</th><th>Dày (mm)</th><th>T/L 1 mét</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>489.</td><td>NS-SM264</td><td>2.4</td><td>0.159 kg/m</td></tr> </tbody> </table>	Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét	489.	NS-SM264	2.4	0.159 kg/m																		
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
488.	NS-SM107	8.0	1.936 kg/m																																
Stt.	Mã nhôm	Dày (mm)	T/L 1 mét																																
489.	NS-SM264	2.4	0.159 kg/m																																